

CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CƠ SỞ “CÔNG TRÌNH KHAI THÁC CÁT, SỎI LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SÔNG RONG,
XÃ DÂN TIẾN, HUYỆN VĨ NHAI, TỈNH THÁI NGUYÊN”**

Địa chỉ: xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

THÁI NGUYÊN - 2024

CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG

-----o0o-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CƠ SỞ “CÔNG TRÌNH KHAI THÁC CÁT, SỎI LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SÔNG RỒNG,
XÃ DÂN TIẾN, HUYỆN VÕ NHAİ, TỈNH THÁI NGUYÊN”

Địa chỉ: xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên



Đoàn Văn Tùng

THÁI NGUYÊN - 2024

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| Chương I | 4 |
| THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ | 4 |
| 1.1. Tên của chủ cơ sở | 4 |
| 1.2. Tên cơ sở..... | 4 |
| 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm | 6 |
| 1.3.1. Quy mô công suất..... | 6 |
| 1.3.2. Công nghệ khai thác | 6 |
| 1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước | 11 |
| 1.5. Các thông tin khác có liên quan..... | 12 |
| Chương II..... | 19 |
| SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,..... | 19 |
| KHẢ NĂNG CHIỤ TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 19 |
| 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường | 19 |
| Chương III..... | 21 |
| KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 21 |
| 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải | 21 |
| 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải | 26 |
| 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... | 27 |
| 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... | 29 |
| 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn..... | 29 |
| 3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường..... | 30 |
| 3.7. Phương án hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc nạo vét | 32 |
| 3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường..... | 33 |
| Chương IV | 35 |
| NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... | 35 |
| 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép | 35 |
| 4.1.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi thải | 37 |
| 4.1.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung | 37 |
| 4.1.4. Thời hạn xin cấp giấy phép môi trường: | 37 |
| Chương V..... | 38 |
| KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG..... | 38 |
| 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải | 38 |
| Chương VI | 40 |
| CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG..... | 40 |
| 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải..... | 40 |
| CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 42 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| STT | Ký hiệu | Tên ký hiệu |
|-----|---------|------------------------------|
| 1 | BVMT | Bảo vệ Môi trường |
| 2 | BXD | Bộ xây dựng |
| 3 | ĐTM | Đánh giá tác động môi trường |
| 4 | PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| 5 | QCVN | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia |
| 6 | TCVN | Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia |
| 7 | UBND | Ủy ban nhân dân |
| 8 | WHO | Tổ chức Y tế thế giới |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|----|
| <i>Bảng 1. Các thông số hệ thống khai thác</i> | 8 |
| <i>Bảng 2. Tổng hợp máy móc, thiết bị</i> | 11 |
| <i>Bảng 3. Bảng tọa độ các điểm góc ranh giới khu khai thác</i> | 13 |
| <i>Bảng 4. Trữ lượng khai thác hàng năm</i> | 14 |
| <i>Bảng 5. Tổng hợp thiết bị phục vụ khai thác:</i> | 16 |
| <i>Bảng 6. Tổng hợp công trình phụ trợ:</i> | 16 |
| <i>Bảng 7. Tổng hợp khối lượng nương rãnh thu gom nước mưa khu vực phân xưởng, văn phòng</i> | 22 |
| <i>Bảng 8. Các hạng mục thu gom nước thải sinh hoạt</i> | 23 |
| <i>Bảng 9. Tổng hợp đường ống thu gom nước thải sản xuất</i> | 23 |
| <i>Bảng 10. Thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh đến nay</i> | 28 |
| <i>Bảng 11. Lượng chất thải nguy hại phát sinh</i> | 29 |
| <i>Bảng 12. Tổng hợp công trình, biện pháp bảo vệ môi trường có sự thay đổi so với Cam kết BVMT</i> | 33 |

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên của chủ cơ sở

Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường;

- Địa chỉ: Ngã ba Khuôn Ngàn, xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Người đại diện: Ông Đoàn Văn Tùng - Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 0208.352.2286

- Mã số thuế: 4600307840

- Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4600307840, Đăng ký lần đầu ngày 17/02/2003; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 17/10/2023.

1.2. Tên cơ sở

Mỏ khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên”.

- Địa điểm thực hiện: xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

* Văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan:

- Văn bản số 1867/UBND-TNMT ngày 01/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thăm dò, khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Cái, xã Thần Xa và Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường.

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 25/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, mỏ cát sỏi suối Cái, xã Thần Xa và mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường. Theo đó, trữ lượng được phê duyệt là 469.727m³.

- Văn bản thông báo kết quả Thẩm định Thiết kế cơ sở công trình khai thác cát sỏi khu vực Sông Rong thuộc địa phận xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên số 01/SXD-TĐTK ngày 26/4/2011 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên.

- Giấy xác nhận đăng ký Cam kết bảo vệ môi trường số 594/GXN-UBND ngày 24/5/2011 của UBND huyện Võ Nhai xác nhận cho Dự án công trình khai thác cát sỏi khu vực Sông Rong thuộc địa phận xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường.

- Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 24/5/2011 của UBND huyện Võ Nhai về việc phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ cát sỏi khu vực Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011, được điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nêu trên tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 06/4/2018. Theo Giấy phép, trữ lượng đưa vào cấp phép khai thác là 408.661m³ cát sỏi nguyên khối, công suất khai thác 20.000m³/năm; thời gian khai thác là 21 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Công trình khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên của Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường được cấp phép khai thác từ tháng 5 năm 2011 trên tổng diện tích 46,066ha bao gồm diện tích mặt nước lòng sông và diện tích các bãi bồi.

Tổng mức đầu tư là: 2.628.000.000 đồng(*Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu đồng*), thời gian thực hiện là 21 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Sau khi được cấp phép khai thác, Công ty thực hiện các thủ tục và tiến hành khai thác từ năm 2012 bằng hình thức khai thác bằng tàu quốc để khai thác phân cát, sỏi ở vị trí bãi bồi và gần bờ. Cát sỏi được phân loại trực tiếp bằng hệ thống sàng song và máng dẫn trên tàu. Các loại cuội, sỏi to đổ về một phía, phía sau tàu cuốc để làm bờ trụ và không ảnh hưởng đến dòng chảy của suối. Sau khi đầy tải, tàu cuốc cập sát bờ sông để bơm trực tiếp cát sỏi lên ô tô vận chuyển đi tiêu thụ. Do đó giai đoạn này không xây dựng khu vực phụ trợ phục vụ khai thác.

Từ quý 4/2022, tiến hành khai thác bằng máy xúc tại khu vực khối 8 – 122 tại xóm Đoàn Kết, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai. Để phục vụ khai thác, xây dựng khu vực phụ trợ nằm trong khu vực khối 8 – 122, diện tích khoảng 10.500m² để phục vụ khai thác. Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, Công ty lập báo cáo Đề xuất cấp Giấy phép môi trường theo quy định, căn cứ tại:

+ Căn cứ điểm e khoản 2 điều 8 và khoản 2 điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019, Cơ sở thuộc loại hình “Khai thác, chế biến khoáng sản” thuộc nhóm C theo quy định của Luật đầu tư công.

+ Căn cứ điểm d và điểm e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và danh mục STT 9, phụ lục IV, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Cơ sở thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

+ Căn cứ khoản 4, điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở đã được cấp Giấy xác nhận đăng ký Cam kết bảo vệ môi trường số 594/GXN-UBND ngày 24/5/2011 của UBND huyện Võ Nhai, do đó Cơ sở thuộc đối tượng cấp phép môi trường của UBND huyện Võ Nhai.

Do đó Công ty lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép BVMT trình UBND huyện Võ Nhai cấp phép theo quy định. Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép BVMT lập theo mẫu tại phụ lục X (đối với Cơ sở đầu tư thuộc nhóm II) kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phạm vi cấp phép chỉ đề xuất đối với các công trình bảo vệ môi trường tại khu vực phụ trợ 1 tại thân khoáng 8 – 122. Thời gian đề nghị cấp phép là 9 năm (theo thời hạn giấy phép khai thác và thời gian hoàn phục môi trường).

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm

1.3.1. Quy mô công suất

20.000m³/năm. Trong đó:

Công suất khai thác cát: 12.400 m³/năm.

Công suất khai thác sỏi: 7.600 m³/năm.

1.3.2. Công nghệ khai thác

Để đáp ứng được sản lượng đúng như thiết kế cũng như phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên của khu mỏ vì vậy tại mỗi khu vực khai trường của mỏ công ty sẽ áp dụng hình thức công nghệ khai thác phù hợp với điều kiện tự nhiên nhằm đáp ứng được nhu cầu về xúc bốc và vận tải trong mỏ. Cụ thể như sau:

Đối với khu vực khoáng sản phân bố ở lòng sông và bãi bồi:

Khoáng sản phân bố ở cả lòng sông và bãi bồi trên mặt vì vậy để có thể khai thác hoàn toàn khoáng sản tránh thất thoát tài nguyên công ty sẽ áp dụng công nghệ khai thác như sau:

Đối với phần khoáng sản nằm dưới mực nước mặt (dưới lòng sông) công ty tiến hành khai thác bằng phương pháp tàu cuốc (máy xúc roto) kết hợp với ô tô để vận chuyển. Khoáng sản được xúc trực tiếp từ lòng sông lên hệ thống sàng được bố trí trên tàu cuốc. Sau quá trình sơ tuyển đá cuội được đổ thải trực tiếp vào moong đã khai thác. Cát, sỏi sẽ được lưu ở khoang của các thuyền nhỏ sau đó được bơm lên ô tô bằng bơm sau đó vận chuyển về bãi chứa sản phẩm của công ty.

Đối với phần khoáng sản nằm ở trên bãi bồi lớp đất mặt phủ rất mỏng từ (0,2-0,4m) vì vậy trong quá trình khai thác không phải bóc thải đất bùn. Với địa hình khá bằng phẳng, chiều rộng mặt tầng công tác lớn thuận tiện cho quá trình xúc bốc vận tải bằng ô tô nên công ty sẽ sử dụng công nghệ khai thác ở các bãi bồi là xúc tải trực tiếp bằng máy xúc và vận tải bằng ô tô. Khoáng sản được xúc bốc trực tiếp lên ô tô sau đó vận tải về khu vực sàng tuyển. Cuội sỏi sau quá trình sàng tuyển sẽ được vận chuyển bằng ô tô về moong đã khai thác một phần để cải tạo, tu bổ tuyến đường vận chuyển sau mùa mưa.

Các thông số của hệ thống khai thác

a. Chiều cao tầng, h

Chiều cao tầng là một trong những thông số quan trọng của hệ thống khai thác. Chiều cao tầng được coi là hợp lý nếu nó đảm bảo được an toàn, thiết bị hoạt động đạt năng suất cao, khối lượng công tác phụ trợ nhỏ, đảm bảo khối lượng khai thác cho quá trình chế biến với chi phí là nhỏ nhất.

Chiều cao tầng trước hết phụ thuộc vào kiểu thiết bị khai thác và thiết bị vận tải, tính chất cơ lý của đất đá, theo điều kiện an toàn về xúc bốc đất đá (đất

đá không cần khoan nổ mìn) thì chiều cao tầng không vượt quá $H_{x\max}$ ($H_{x\max}$ là chiều cao lớn nhất của máy thiết bị xúc). Tuy nhiên do chiều dày thân khoáng mỏng nên chiều cao tầng được chọn là: $H_t = 3$ m.

b. Góc nghiêng sườn tầng khai thác (α)

Góc nghiêng sườn tầng được lựa chọn đảm bảo hiệu quả, an toàn khi khai thác.

Căn cứ vào tính chất của đất đá mỏ, đối tượng khai thác là cát sỏi nên chọn góc nghiêng sườn tầng $\alpha = 45^\circ$.

c. Chiều rộng giải khâu, A

Chiều rộng khoáng khai thác được lựa chọn đảm bảo năng suất của đồng bộ thiết bị. Trong trường hợp không nổ mìn, thân khoáng được khâu trực tiếp bằng máy xúc thì chiều rộng giải khâu rộng giải khâu A được xác định theo công thức:

$$A = (1,5 \div 1,7) \times R_{xt}$$

R : Bán kính xúc lớn nhất của máy xúc trên mức máy đứng, $R = 10$ m.

Thay số: $A = 1,5 \times 10 = 15$ m.

Chọn $A = 15$ m.

d. Chiều rộng mặt tầng công tác, B_{min}

Khi sử dụng máy xúc bốc trực tiếp, áp dụng giải khâu cụt, ô tô vào nhận tải theo sơ đồ quay đảo chiều thì chiều rộng mặt tầng công tác được tính theo công thức sau:

$$B = R + 0,5(b + l_0) + 2m, \text{ m}$$

Trong đó:

R - bán kính lượn vòng của ô tô, $R = 13$ m;

b - chiều rộng của ô tô, $b = 2,5$ m;

l_0 - chiều dài của xe ô tô, $l_0 = 6$ m;

m - khoảng cách hở giữa ô tô và hào, $m = 1$ m.

Thay số ta có:

$$B_0 = 13 + 0,5 \times (2,5 + 6) + 2 \times 1 = 19,25 \text{ m}$$

Chọn: $B_0 = 20$ m

e. Góc nghiêng bờ công tác: (β)

f. Chiều cao tầng kết thúc, h_{kt}

Chiều cao tầng kết thúc được lựa chọn đảm bảo tận thu tối đa tài nguyên, đảm bảo điều kiện ổn định bờ mỏ. Do điều kiện tồn tại của thân cát sỏi nằm trên bề mặt đá gốc nên chiều cao tầng kết thúc được lấy bằng chiều cao tầng khai thác: $h_{kt} = 3$ m.

h. Góc nghiêng bờ mỏ khi kết thúc, \square

Phụ thuộc vào góc nghiêng sườn tầng kết thúc và chiều rộng mặt tầng kết thúc.

Theo các thông số đã lựa chọn ở trên, góc nghiêng sườn tầng khi kết thúc:

Bảng 1. Các thông số hệ thống khai thác

| Stt | Các thông số | Đơn vị | Giá trị |
|-----|--|--------|---------|
| 1 | Chiều cao tầng khai thác (h_{kt}) | m | 3 |
| 2 | Chiều cao tầng kết thúc (H_{kthuc}) | m | 3 |
| 3 | Góc nghiêng sườn tầng khai thác (α_k) | độ | 45 |
| 4 | Góc nghiêng sườn tầng kết thúc (α_{kt}) | độ | 45 |
| 5 | Chiều rộng bề mặt công tác tối thiểu (B_{min}) | m | 15 |
| 6 | Góc nghiêng bờ công tác (φ_{ct}) | độ | 0 |
| 7 | Góc nghiêng bờ kết thúc (γ_{kt}) | độ | 45 |
| 8 | Chiều dài tuyến công tác trên tầng (L_{ct}) | m | 30 |

*** Công nghệ chế biến**

*** Công nghệ khai thác bằng tàu cuốc**

Tàu cuốc được đưa đến vị trí khai thác được neo, đậu chắc chắn tiến hành khai thác. Trước hết, hạ trục hút xuống vị trí để khai thác, tiến hành vận hành tàu để các gầu múc di chuyển và múc dần vào bãi bồi. Công tác vận hành gầu múc lúc đầu hết sức cẩn thận sao cho gầu múc mang tải đều và dần dần tăng tải cho hệ thống gầu múc.

Khi đã múc xuống chiều sâu theo thiết kế của phương án, tiến hành di chuyển tàu để cho các gầu múc mang tải đều đặn. Khi di chuyển ngang để khai thác phần cát, sỏi vị trí gần bờ, cần chú ý đến góc nghiêng của trục tàu cuốc sao cho tàu cuốc làm việc đều đặn, tránh hiện tượng tàu cuốc gặp đá gènh làm hư hại đến gầu múc, uốn cong, gãy trục tàu cuốc vì khu vực có nhiều gènh đá, dải đá phân bố dưới thềm suối.

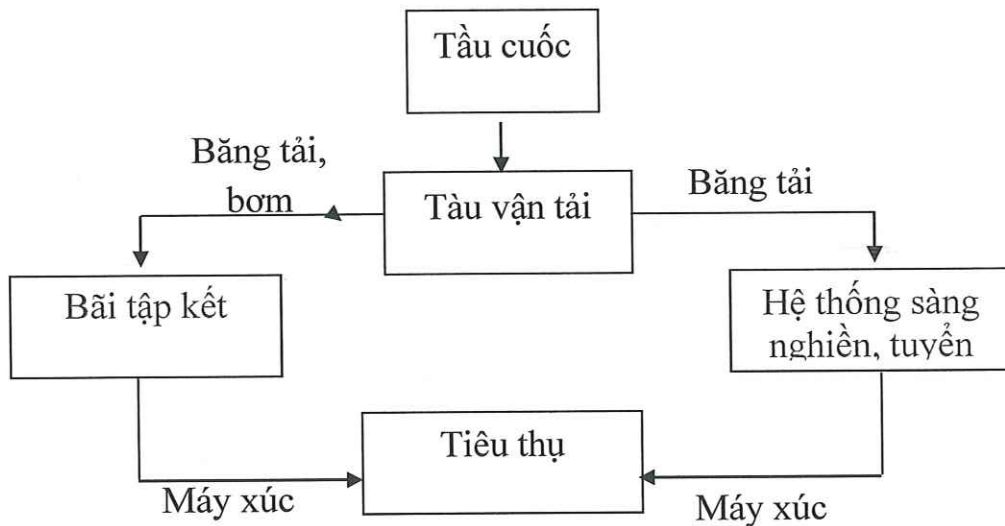
Trong quá trình vận hành tàu và di chuyển tàu cuốc cần chú ý hiện tượng sạt lở của bờ cát, sỏi cuội cũ do khai thác trước đây để lại phía trước của gương khai thác, taluy sườn tầng, nếu sạt lở nhiều sẽ gây tình trạng mang tải nặng, đè hỏng gầu múc và gãy trục của tàu cuốc.

Cát, sỏi được các thùng gầu múc đưa lên tàu theo hệ thống dẫn động băng tải xích được đổ xuống hệ thống máng đỡ tải. Từ hệ thống máng này, cát, sỏi được phân loại nhờ hệ thống sàng song và máng dẫn. Cát có kích thước nhỏ sẽ sàng rơi xuống dưới. Sỏi, cuội kích thước to hơn sẽ nằm lại phía trên sàng và được đẩy đến nơi chứa trên boong thuyền hoặc dẫn đến vị trí thải nhờ hệ thống máng dẫn.

Với sơ đồ khai thác cát sỏi áp dụng phương pháp đổ thải trong, tức là cuội, sỏi có kích thước lớn quá cỡ được đổ về một phía của tàu cuốc sao cho không

ảnh hưởng đến việc khai thác sau này và không ảnh hưởng đến dòng chảy của suối. Vị trí đổ thải được đổ phía sau tàu cuốc, phía bờ suối để làm trụ bảo vệ cho ta luy bờ suối, ngăn hiện tượng xâm thực khi khai thác hoặc sạt lở do công tác vận chuyển trên suối gây nên.

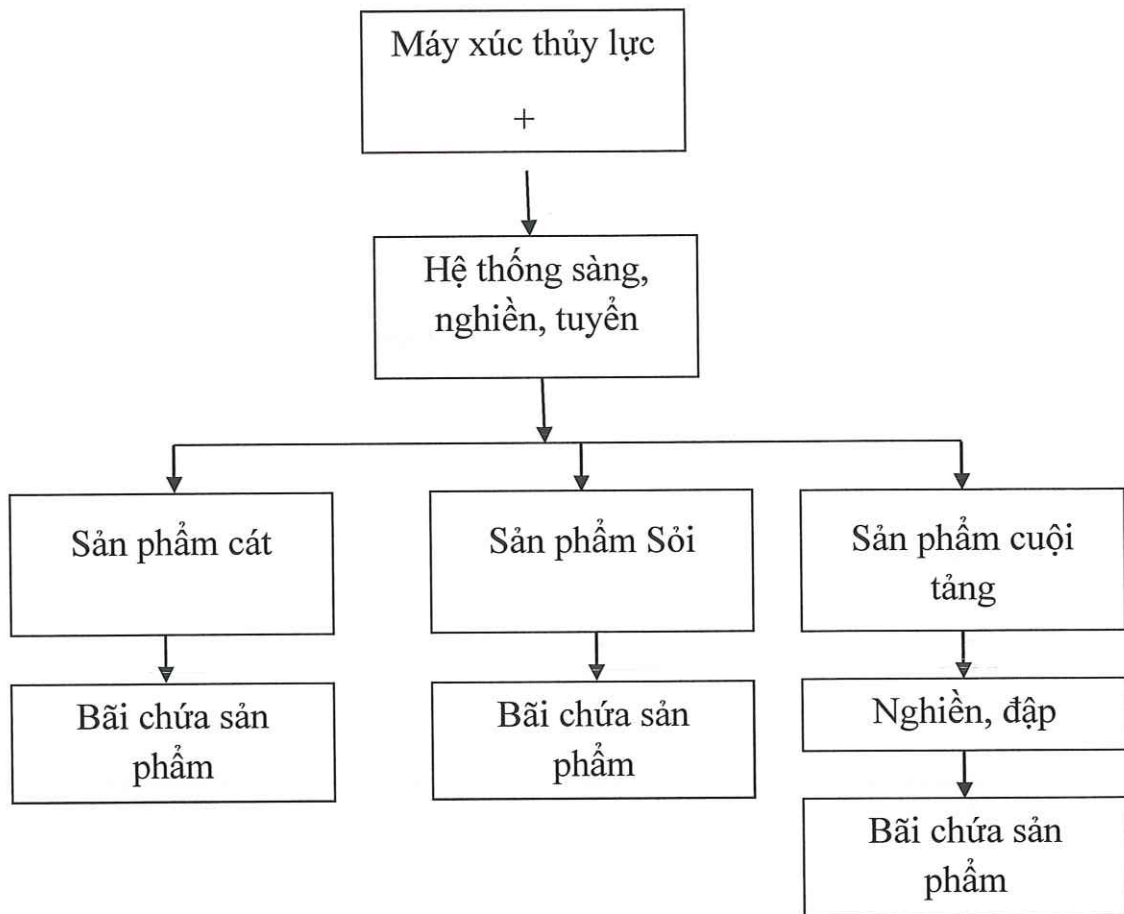
Tàu cuốc sử dụng bơm phun trực tiếp cát sỏi lên ô tô vận chuyển đi tiêu thụ. Trong giai đoạn tới, cát sỏi sẽ vận chuyển về bãi phụ trợ và đưa lên bãi tập kết để chế biến (sàng nghiền) đối với cuội, sỏi to trước khi đưa vận chuyển đi tiêu thụ.



Hình 1. 1. Sơ đồ công nghệ khai thác bằng tàu cuốc

* Công nghệ khai thác bằng máy xúc + ô tô

Theo tính toán phần trên, sản lượng cát, sỏi còn lại được khai thác bằng công nghệ ô tô + máy xúc. Việc khai thác cát, sỏi tập trung tại bãi bồi của thân khoảng là chủ yếu. Quy trình khai thác như sau: Máy xúc tiến hành xúc cát sỏi từ bãi bồi, sau đó chất tải lên ô tô vận chuyển về bãi chứa tuyển hoặc chất tải trực tiếp lên bun ke chứa của hệ thống sàng, nghiền. Từ đó, hệ thống sàng tuyển tiến hành tuyển, nghiền để phân loại cát, sỏi và cuội.



Hình 1. 2. Sơ đồ công nghệ khai thác bằng máy xúc

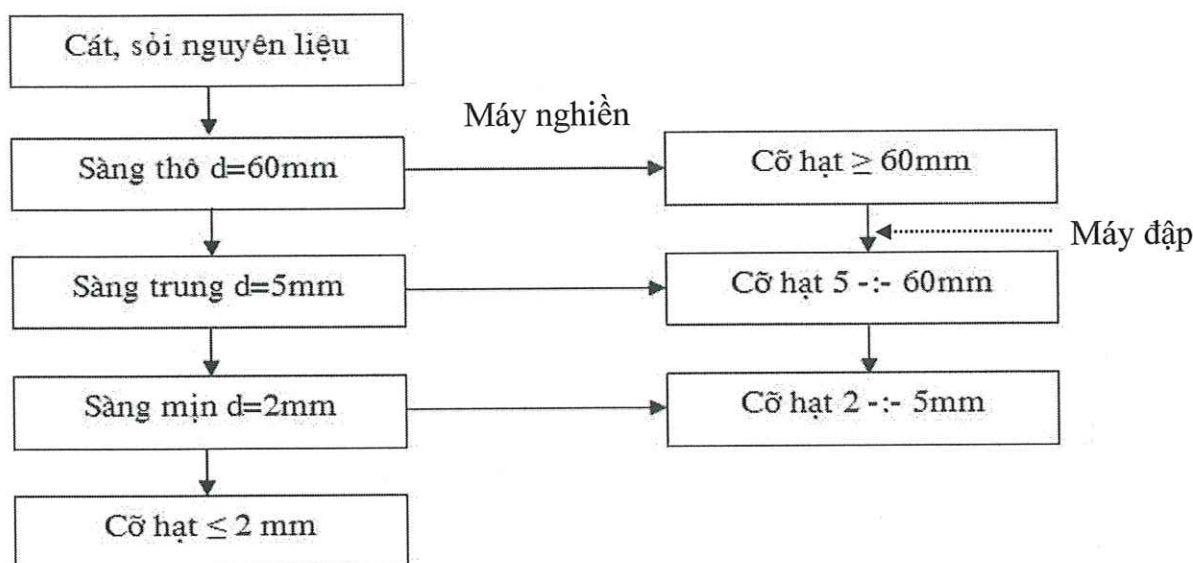
*** Công nghệ chế biến (sàng, nghiền, tuyển cát sỏi)**

Đối với công nghệ khai thác bằng tàu cuốc, các sản phẩm cát, sỏi, cuội được phân loại trực tiếp bằng sàng rung trên tàu. Các sản phẩm cát, sỏi được chứa vào thuyền riêng để vận chuyển đi tiêu thụ trực tiếp. Đối với các loại cuội, tảng được đổ về một phía của tàu cuốc sao cho không ảnh hưởng đến việc khai thác sau này và không ảnh hưởng đến dòng chảy của suối.

Sau khi Công ty xây dựng khu vực phụ trợ, lắp đặt máy móc thiết bị nghiền tuyển, các loại cuội sỏi được tập trung thành đống để bốc xúc và đưa vào dây chuyền nghiền. Các Sản phẩm được máy xúc hyundai bánh xích có $E = 0,8m^3$ xúc đổ xuống phễu băng tải B 800 mm cấp trực tiếp xuống hệ thống sàng song phân loại:

Trên sàng song các sản phẩm cuội, tảng cỡ hạt > 210 mm theo băng tải được loại bỏ và thải xuống chân của thềm sông để bảo vệ thềm sông theo tiến độ khai thác.

Dưới sàng song là sản phẩm cỡ hạt từ 100 - 210 mm được theo băng tải đến máy nghiền DE - 750, đầu ra của sản phẩm được cỡ hạt < 60 mm và theo băng tải cấp trực tiếp vào hệ thống sàng rung đa cấp phân cấp hạt thành các sản phẩm theo tiêu chuẩn TCVN 7570:2006 như sau:



Hình 1. 3. Sơ đồ công nghệ sàng, nghiền, tuyển

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của dự án là cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Sản phẩm theo công suất được phê duyệt là 20.000m³/năm gồm:

+ Sản phẩm cát: 12.400m³/năm.

+ Sản phẩm sỏi: 7.600m³/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước

Nhu cầu máy móc thiết bị

Để thực hiện khai thác, máy móc thiết bị của mỏ bao gồm:

Bảng 2. Tổng hợp máy móc, thiết bị

| STT | Thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------|----------|----------|--|
| 1 | Tàu cuốc | Cái | 02 | Công suất 24CV và 18 CV |
| 2 | Máy xúc | Cái | 01 | Công suất 200CV, gàu 0,8m ³ |
| 3 | Ô tô vận tải | Chiếc | 02 | Tải trọng 5 tấn |
| 4 | Hệ thống nghiền, sàng, tuyển | Hệ thống | 01 | |
| 4.1 | Băng tải | Chiếc | 08 | Động cơ 1,5kW |
| 4.2 | Sàng rung phân loại | Chiếc | 02 | Động cơ 2,5kW |
| 4.3 | Máy nghiền hàm | Chiếc | 01 | Động cơ 18kW |

| | | | | |
|-----|----------------|-------|----|---------------|
| 4.4 | Máy nghiền côn | Chiếc | 01 | Động cơ 18kW |
| 4.5 | Gầu rửa | Chiếc | 01 | Động cơ 1,5kW |

Nhu cầu nhiên liệu

- *Nhu cầu sử dụng dầu diezen:*

- Khối lượng tiêu hao dầu Diezen phục vụ khai thác khoảng 85 lit/ngày tương đương khoảng 18.700 lít/năm.

- Khối lượng mỡ tiêu hao khoảng 5kg/ngày.

Nguồn cung cấp dầu, mỡ từ các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Võ Nhai, các phuy chứa dầu 200 lít nhập về và đặt trong kho vật tư, để cung cấp dầu sử dụng loại máy bơm dầu bằng tay.

Nhu cầu cung cấp điện

- Điện phục vụ sinh hoạt khoảng 20kW/ngày, tương đương khoảng 4.400kW/năm bao gồm điện chiếu sáng, bếp điện,...

- Nhu cầu sử dụng điện phục vụ sản xuất khoảng 600kW/ngày – tương đương khoảng 132.000kW/năm.

Nguồn cấp điện từ trạm biến áp 1.000kVA-35/0,4kV đặt tại bên trong khu vực phụ trợ, phục vụ cấp điện cho hệ thống băng tải, hệ thống nghiền sàng.

Nhu cầu sử dụng nước

* **Cấp nước cho sinh hoạt**

Nhu cầu về nước sinh hoạt khu mỏ không lớn chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng của cán bộ công nhân viên trong mỏ.

Nhu cầu nước sinh hoạt ước tính khoảng 100lít/người/ngày, số cán bộ công nhân viên tại mỏ là 8 người. Tổng lượng nước dùng cho sinh hoạt là: $Q_{sh} = 8 \times 100\text{lít/ngày.đêm} = 0,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước cung cấp cho sinh hoạt sử dụng nguồn nước giếng khoan dân sinh gần khu vực mỏ dẫn về.

* **Cấp nước cho sản xuất**

Việc tuyển rửa cát, sỏi nguyên khai bằng tàu quốc, rồi vận chuyển bằng ô tô về khu vực phụ trợ nên sẽ không sử dụng nước cho công đoạn này.

Lượng nước phục vụ dây chuyền nghiền, tuyển là $0,5\text{m}^3$ nước/ m^3 cát, sỏi thành phẩm. Công suất thiết kế của mỏ là $20.000 \text{ m}^3/\text{năm}$ tương đương khoảng $90,9\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Lượng nước cần sử dụng trong một ngày đêm là $45,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nguồn cấp nước cho tuyển rửa được lấy từ nguồn nước mặt của sông Rong.

1.5. Các thông tin khác có liên quan

Vị trí địa lý

Khu vực thực hiện khai thác mỏ thuộc Sông Rong, nằm trên địa phận xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Diện tích mỏ bao gồm khu vực đất

mặt nước và bãi bồi ven sông, trải dài khoảng 4,3km dọc theo sông Rong. Ranh giới khu vực khai thác của Mỏ cách UBND xã Dân Tiến khoảng 50m; cách Chợ xã Dân Tiến khoảng 70m.

+ Bên phía tả bờ sông chạy dọc theo tuyến đường ĐT 265, điểm cách đường gần nhất khoảng 30m, điểm cách đường xa nhất khoảng 500m.

+ Bên phía hữu bờ sông là ruộng đất trồng cây nông nghiệp, trồng lúa, trồng chè của người dân trong khu vực.

Bảng 3. Bảng tọa độ các điểm góc ranh giới khu khai thác

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN 2000 KTT 106 độ 30', múi chiếu 3 độ | | Diện tích |
|----------|---|--------|-----------|
| 1 | 2397503 | 459819 | 46,066 ha |
| 2 | 2397350 | 460557 | |
| 3 | 2396260 | 462873 | |
| 4 | 2395740 | 463662 | |
| 5 | 2395680 | 463629 | |
| 6 | 2396195 | 462748 | |
| 7 | 2396490 | 462016 | |
| 8 | 2396850 | 461388 | |
| 9 | 2397059 | 460792 | |
| 10 | 2397275 | 460599 | |
| 11 | 2397433 | 459819 | |

5.2. Trữ lượng khoáng sản

Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/05/2011, cho phép Công ty khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; Trữ lượng được phê duyệt: 469.727 m³ cát, sỏi. Trữ lượng được phép khai thác: 408.661 m³ (Căn cứ Giấy phép khai thác số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

Công suất khai thác: 20.000 m³/năm, thời gian khai thác là 21 năm kể từ ký cấp Giấy phép khai thác, thời gian khai thác là 20,5 năm, thời gian chuẩn bị cơ bản mỏ: 0,3 năm, thời gian đóng cửa mỏ và cải tạo phục hồi môi trường: 0,2 năm.

5.3. Thời gian khai thác và chế độ làm việc

Chế độ làm việc của mỏ như sau:

Thời gian làm việc của mỏ: từ 7h sáng đến 17h chiều (8 tiếng/ca)

- Số ca làm việc trong ngày: 01 ca.

- Số ngày làm việc trung bình trong tháng: 20 ngày. Số tháng làm việc trong năm: 12 tháng. (Đối với tháng 7 và tháng 8 làm việc trung bình 10 ngày/tháng do vào mùa mưa).

- Số ngày làm việc trong năm: 220 ngày.

5.4. Tổng mức đầu tư

Tổng nguồn vốn để thực hiện dự án: 2.628.000.000 đồng.

5.5. Hiện trạng thực hiện khai thác.

* Về khai thác khoáng sản

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, mỏ đã đi vào hoạt động từ năm 2012 đến nay, được 13 năm trong tổng số 21 năm được cấp phép với công suất khai thác 20.000m³/năm.

Theo báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm 2023 của Mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, trữ lượng khai thác cát sỏi được đến hết năm 2023 là 111.942m³ cát, sỏi. Trữ lượng khai thác trung bình 8.610m³, nhỏ hơn công suất được cấp phép khai thác là 20.000m³/năm. Do các năm như 2012, 2015, 2016,...chưa có mặt bằng chế biến khoáng sản, do đó trữ lượng khai thác các năm này tương đối thấp.

Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại đến hết năm 2023 là:

$$408.661 - 111.942\text{m}^3 = 296.720\text{m}^3 \text{ cát sỏi.}$$

Trữ lượng đã khai thác qua các năm như sau:

Bảng 4. Trữ lượng khai thác hàng năm

| STT | Năm | Trữ lượng khai thác | Hệ số tổn thất |
|-----|----------|---------------------|----------------------------|
| 1 | Năm 2011 | - | Hệ số tổn thất ước tính 0% |
| 2 | Năm 2012 | 6.484 | |
| 3 | Năm 2013 | 6.578 | |
| 4 | Năm 2014 | 17.822 | |
| 5 | Năm 2015 | 2.222 | |
| 6 | Năm 2016 | 3.182 | |
| 7 | Năm 2017 | 1.609 | |
| 8 | Năm 2018 | 14.222 | |
| 9 | Năm 2019 | 11.733 | |
| 10 | Năm 2020 | 6.800 | |
| 11 | Năm 2021 | 1.600 | |
| 12 | Năm 2022 | 19.822 | |
| 13 | Năm 2023 | 19.897 | |
| | TỔNG | 111.942 | |

(Nguồn: báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm 2023 của Công ty báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường)

*** Về hiện trạng sử dụng đất**

Tới thời điểm hiện nay, Công ty đã được thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và được nhà nước cho thuê đất tổng diện tích 109.811m² (10,9811ha/46,066ha) thông qua 02 quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Thái Nguyên gồm:

+ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (đợt 1). Diện tích cho thuê là 57.092,1m² đất sông suối để sử dụng vào mục đích khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

+ Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác mỏ cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (đợt 2). Diện tích cho thuê là 52.718,9m² đất sông để sử dụng vào mục đích khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

| STT | Diện tích đất | Ha |
|-----|---|---------|
| 1 | Diện tích Mỏ được cấp phép | 46,066 |
| 2 | Diện tích đã được nhà nước cho thuê đất | 10,9811 |
| 3 | Diện tích còn lại cần giải phóng mặt bằng | 35,0846 |

*** Về hiện trạng công trình**

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã và đang đầu tư các hạng mục công trình phục vụ sản xuất gồm:

+ Công trình nhà trạm cân kết hợp nhà bảo vệ, diện tích khoảng 5m².

+ Tuyến đường nối từ ngoài khu vực dự án vào khu vực phụ trợ, và tuyến đường bao quanh khu phụ trợ chiều dài khoảng 300m, chiều rộng khoảng 3,5m.

+ 01 nhà văn phòng kết hợp nhà ở công nhân, diện tích khoảng 50m².

+ 01 nhà kho, diện tích 10m².

+ 01 nhà bếp diện tích 20m².

+ Sân nền khu vực văn phòng diện tích khoảng 200m².

+ Trạm điện diện tích 50m².

Các công trình bảo vệ môi trường đã lắp đặt:

+ Hệ thống công ngang qua đường để tiêu thoát nước mặt trong khu vực: cống 3xD300 (02 vị trí suối nhánh chảy qua đường, nhập vào sông Rong), tổng chiều dài khoảng 14m.

+ 01 Kho chứa chất thải nguy hại (CTNH) diện tích 5,6m²

+ 01 Ao lắng chảy tràn, thiết kế 03 ngăn, tổng dung tích khoảng 1.500m³.

- + 01 Bãi chứa bùn, diện tích 600m².
- + Hệ thống thu gom nước mưa dọc tuyến đường nội bộ mỏ, hệ thống xử lý nước thải sơ bộ và thu gom nước thải.

Tổng hợp các công trình, thiết bị của mỏ:

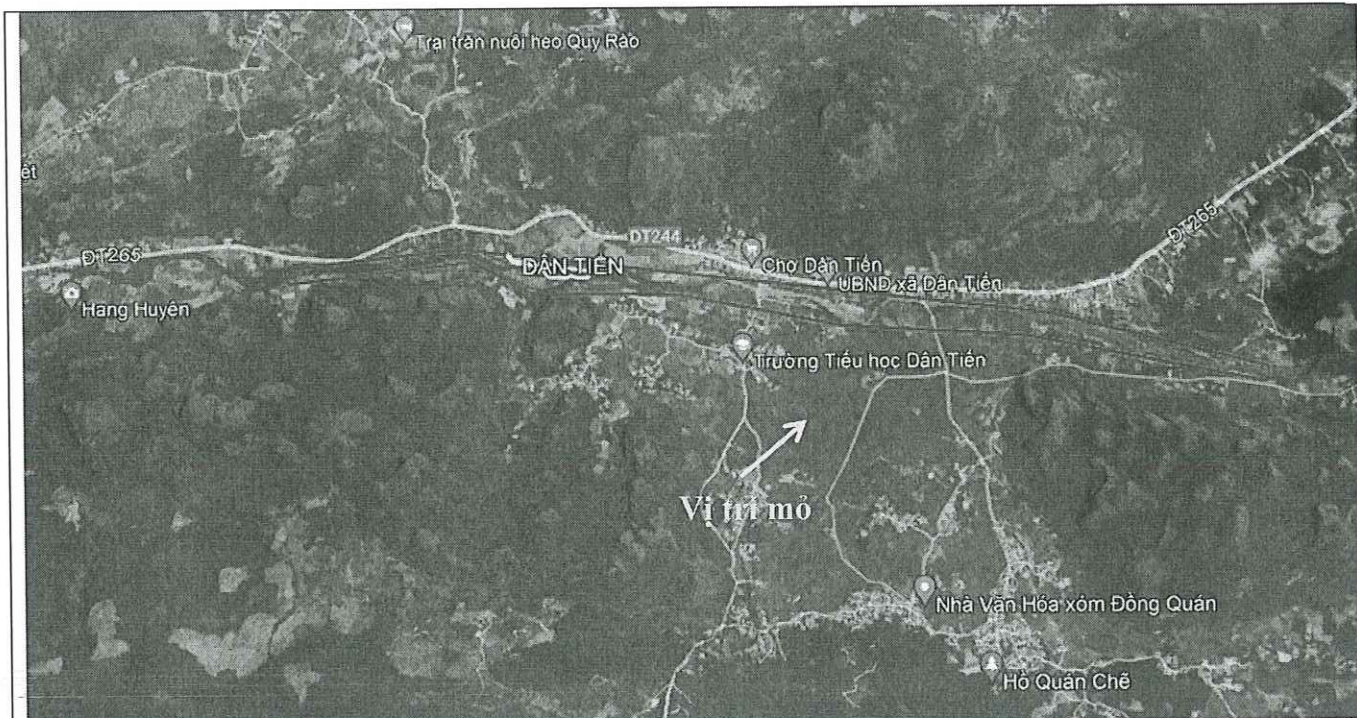
Bảng 5. Tổng hợp thiết bị phục vụ khai thác:

| TT | Hạng mục | Theo báo cáo Cam kết BVMT | Thực tế | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|---|--|--|
| 1 | Thiết bị phục vụ khai thác | + Tàu cuốc: 02 chiếc, động cơ diesel 24CV; động cơ bơm nước 18CV + Thuyền vận chuyển: 4 chiếc, động cơ 8CV + Ô tô các loại: 02 chiếc | + Tàu cuốc : 02 chiếc, động cơ diesel 24CV; động cơ bơm nước 18CV + Thuyền vận chuyển : chưa đầu tư + Máy đào bánh xích: 1 máy công suất 200CV, gàu xúc 0,8m ³ + Ô tô: 02 chiếc | Dự kiến trong thời gian tới Công ty sẽ đầu tư thêm thiết bị để đảm bảo công suất nạo vét đã được cấp phép. Số lượng thiết bị vẫn đảm bảo trong giới hạn đã được cấp. |
| 2 | Thiết bị hoạt động tại khu chế biến | Hệ thống sàng tuyển: 01 hệ thống gồm: + Bơm nước trong: 01 chiếc công suất 18CV. + Sàng đa cấp: 01 chiếc. + Máy đập hàm: 01 chiếc công suất 18CV + Máy đập búa văng: 01 chiếc công suất 18CV + Băng tải cao su: 03 chiếc, động cơ 08CV | Hệ thống sàng tuyển: 01 hệ thống gồm: + Bơm nước trong: 01 chiếc công suất 18kW. + Sàng rung phân loại: 02 chiếc, động cơ 2,5kW. + Băng tải cao su: 08 chiếc, động cơ 1,5kW + Máy nghiền hàm: 01 chiếc, động cơ 18kW. + Máy nghiền côn: 01 chiếc, động cơ 18kW + Gàu rửa: 01 chiếc công suất 1,5kW | Bổ sung thêm 01 gàu rửa và 05 băng tải để rửa sạch bùn cát trước khi đưa vào nghiền và tách riêng từng loại sản phẩm (cỡ hạt) sau quá trình nghiền. |

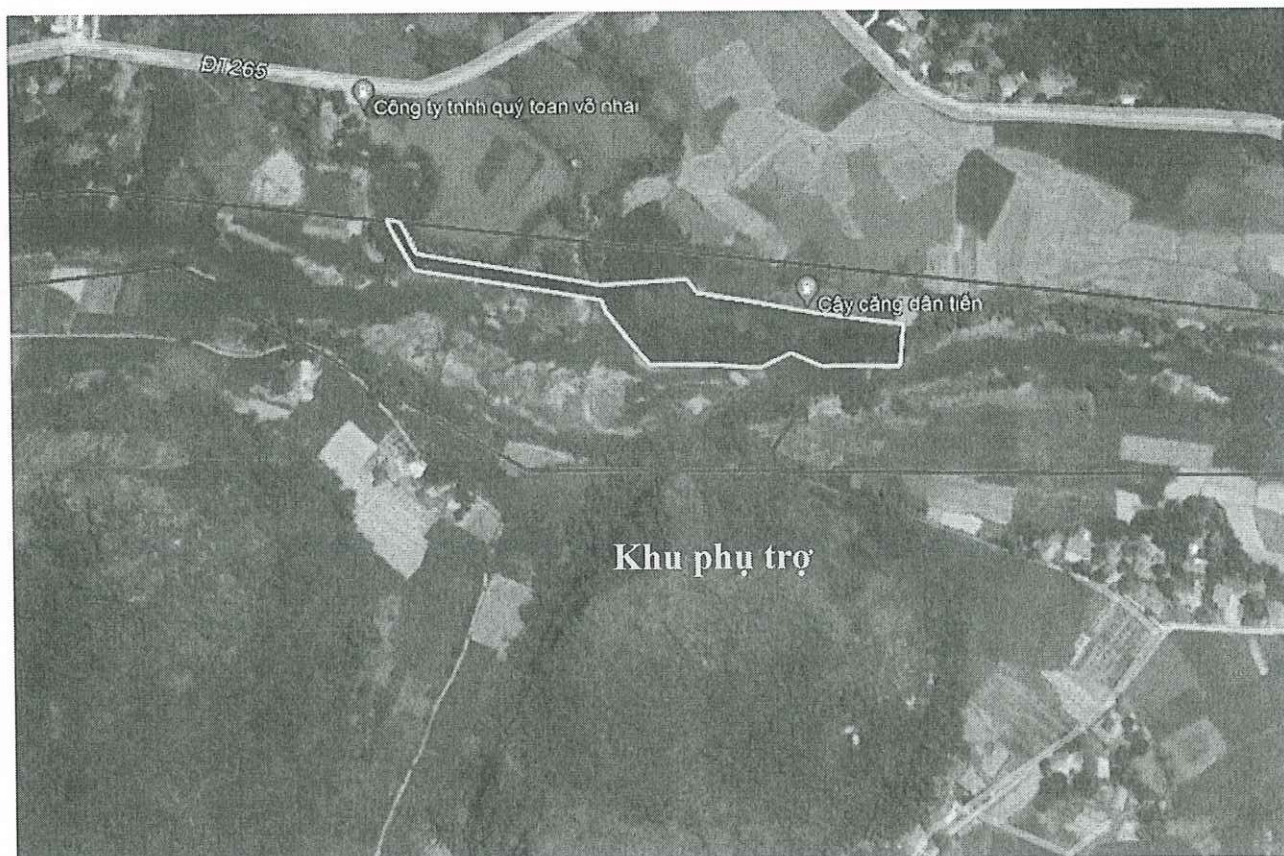
Bảng 6. Tổng hợp công trình phụ trợ:

| T | Hạng mục | Theo báo cáo Cam kết BVMT | Thực tế | Ghi chú |
|---|---|------------------------------|------------------------------|---------|
| I | Các hạng mục theo báo cáo Cam kết BVMT | | | |
| 1 | Nhà điều hành, | + Diện tích 60m ² | + Diện tích 50m ² | |

| | | | | |
|--------------------------------|-----------------------------------|--|---|--|
| | văn phòng | Nhà cấp 4, khung thép, 3 gian, lợp tôn hoa | Nhà cấp 4, khung thép, 02 gian, lợp tôn hoa | |
| 2 | Nhà kho | + Diện tích 20m ² Khung thép, lợp tôn hoa | + Diện tích 10m ² Khung thép, lợp tôn hoa, quây bao tôn thép | |
| 3 | Nhà bếp | + Diện tích 40m ² Cấp 4, nối liền nhà kho | + Diện tích 40m ² Cấp 4, nối liền nhà kho, khung thép, lợp tôn hoa, quây bao tôn thép | |
| 4 | Nhà tắm + vệ sinh | + Diện tích 12 m ² , 02 gian | + Diện tích 8 m ² Nối liền nhà bếp, khung thép, lợp tôn hoa. | |
| 5 | Bồn chứa nước sạch | Bồn chứa bằng tôn, 02 bồn, thể tích 1,5m ³ /bồn | 01 bồn chứa bằng nhựa, thể tích 1m ³ /bồn | |
| 6 | Đường xuống bãi chứa cát sỏi | + Diện tích 700m ² , dài 140m, rộng 5m | chiều dài khoảng 300m, chiều rộng khoảng 3,5m, bao quanh khu vực phụ trợ và bãi chứa sản phẩm. | |
| II Các hạng mục bổ sung | | | | |
| 1 | Trạm điện | - | Diện tích 50m ² , xây móng bê tông, tường bao xây gạch | |
| 2 | Hệ thống thu gom, thoát nước thải | - | Đường ống nhựa PVC D90, dài khoảng 50m | |
| 3 | Hệ thống thu gom, thoát nước mưa | Bao quanh kho bãi chứa sản phẩm | + Mương đất dài khoảng 80m, rộng 0,3m x cao 0,3m. + Lắp đặt cống ngang qua đường 3xD300 | |
| 4 | Hệ thống ao lắng 03 ngăn | - | Ao lắng 03 ngăn, tổng dung tích 1.500m ³ , đắp bờ bằng cuội sỏi quá cỡ | |
| 5 | Bãi chứa bùn | - | Bãi chứa bùn diện tích 600m ² , có bố trí rãnh thu nước kích thước 40m x 0,3m x 0,3m | |



Vị trí mỏ



Vị trí tương đối khu vực phụ trợ.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

** Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030*

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó quan điểm phát triển: "Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và xã hội nói chung, tài nguyên khoáng sản nói riêng; Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả cao, bền vững, có tính đến yếu tố kinh tế tuần hoàn trong phát triển hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn".

Theo đó, mục tiêu cụ thể: "Đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu các sản phẩm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, có tính đến một phần nhu cầu về đá xây dựng, cát sỏi và sản phẩm gạch ngói của một số tỉnh, thành phố khác".

+ Dự án nằm trong danh mục các mỏ đã đi vào hoạt động trong “*phương án thăm dò, khai thác cát sỏi lòng sông đến năm 2030*” theo quy hoạch tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt. Nằm trong danh mục tổng hợp các mỏ thuộc thẩm quyền cấp tỉnh đưa vào quy hoạch trong thời kỳ 2021 – 2030.

Như vậy, về quan điểm phát triển quy hoạch tỉnh Thái Nguyên là hoàn toàn phù hợp, Mỏ đáp ứng cho nhu cầu cát sỏi làm vật liệu xây dựng cho các dự án xây dựng hạ tầng trong và ngoài tỉnh. Mỏ nằm trong quy hoạch phát triển khoáng sản khai thác cát sỏi lòng sông của tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030.

** Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 – 2030*

Mỏ phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 – 2030 với diện tích 46,066ha nằm trong diện tích đất quy hoạch sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là 365,01ha. Dự án đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 và được chấp thuận tại quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên với diện tích chuyển đổi là 1,14ha.

Công ty tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng và thực hiện thuê đất đối với cơ quan nhà nước để tiếp tục thực hiện khai thác.

Mỏ thực hiện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện Võ Nhai và được thuê đất diện tích 10,9811ha trên tổng diện tích 46,066ha.

** Phù hợp với các Quy hoạch chuyên ngành:*

Mỏ thực hiện phù hợp với phương án quy hoạch khai thác và sử dụng giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai

thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025. Trong đó định hướng quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên vừa phải đáp ứng các mục tiêu cụ thể như đảm bảo các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản thực hiện đúng quy định của pháp luật; Khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Góp phần tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp – xây dựng của tỉnh đạt theo quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 đã được phê duyệt và giai đoạn 2021 – 2025 tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 19% theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐND tỉnh ngày 26/4/2013.

** Phân vùng môi trường*

Dự án không nằm trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, không nằm trong vùng hạn chế phát thải theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ và quy định tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận

Đặc thù loại hình của mỏ phát sinh nước thải sinh. Để đánh giá khả năng chịu tải của Dự án, cần căn cứ vào hiện trạng, phân vùng môi trường khu vực thực hiện Dự án làm cơ sở xác định sức chịu tải của các thành phần môi trường; xác định chất lượng nước thải sau xử lý phải phù hợp với các quy chuẩn Việt Nam, nhằm đảm bảo phòng ngừa các tác động xấu, các nội dung như sau:

- Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050, xác định phân vùng môi trường khu vực Dự án không nằm trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt và khu vực hạn chế phát thải.

- Hiện nay tỉnh Thái Nguyên chưa có phân vùng đánh giá khả năng chịu tải của môi trường, do đó thực hiện đánh giá dựa trên chất lượng nước thải sau xử lý và mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận.

Qua kết quả phân tích chất lượng nước sông Rong tại các điểm khai thác trong điều kiện cho thấy kết quả tương đối tốt, mỏ đã áp dụng các biện pháp xử lý nước thải đảm bảo và đáp ứng được khả năng tiếp nhận của môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

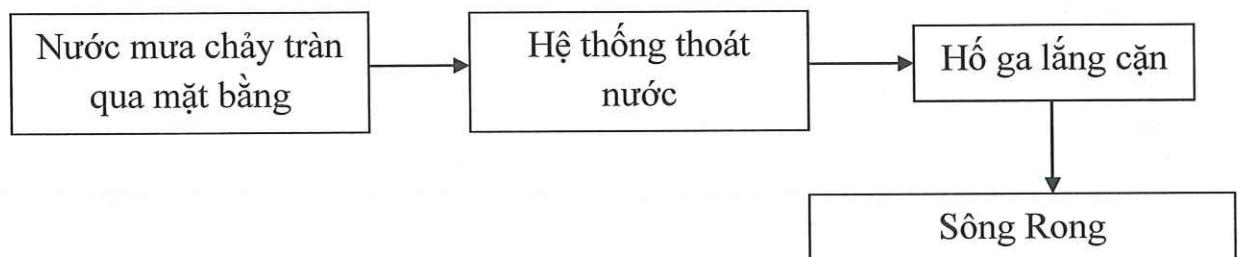
Chủ Dự án trong giai đoạn này chỉ thực hiện xin cấp giấy phép môi trường đối với khu vực phụ trợ số I, nên kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư chỉ thực hiện đối với khu vực phụ trợ số I.

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn khu vực phụ trợ được thu gom bởi rãnh thoát nước mưa và hố ga lắng cặn. Kích thước rãnh thoát nước mưa: dài 80m x rộng 0,3m x cao 0,3m, bố 01 trí các hố ga lắng cặn có kích thước dài 1,5m x rộng 1m x cao 1m để lắng cặn.

Rãnh thoát nước mưa được bố trí tại khu vực văn phòng và tuyến đường nội bộ đi vào khu vực phụ trợ. Các hố ga được xử lý định kỳ tổ chức nạo vét để tránh tình trạng ngập úng khi có mưa to kéo dài. Nước mưa sau lắng cặn được thoát ra sông Rong qua 01 cửa xả.



- Vị trí thoát nước mưa:

Toàn bộ nước mưa chảy (gồm nước mưa mái và nước mưa chảy trên mặt bằng) khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được thu gom theo hệ thống mương rãnh thu nước mặt, chảy ra điểm tiếp nhận tại 01 điểm bằng hình thức tự chảy, cụ thể:

+ Nước mưa khu vực sân đường, nước mưa thu từ mái nhà văn phòng thu gom về mương dẫn và cống thoát nước bề mặt trước khi chảy ra sông Rong qua cửa xả phía Tây, có toạ độ X: 2397102,18; Y: 460888,12.

- Lắp đặt các cống 3xD300 qua đường tại 02 vị trí suối nhánh chảy qua đường, nhập vào sông Rong, chiều dài cống khoảng 14m.

Bảng 7. Tổng hợp khối lượng mương rãnh thu gom nước mưa khu vực phân xưởng, văn phòng

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Số lượng | Kết cấu, kích thước |
|----|--|--------|----------|---|
| 1 | Hệ thống mương thu gom nước mưa khu văn phòng, sân đường | m | 1 | Kích thước: mương đất rộng x cao = 0,3m x 0,3m, dài 80m. Cống qua đường 3xD300 dài 14m |
| 2 | Hố ga lắng cặn | hố | 1 | Hố ga bằng đất = 1,5 x 1 x 1m |
| 3 | Cửa xả nước mưa | cửa | 01 | - Xây hờ, cống xả D300 phía Tây khu phụ trợ, tọa độ: X: 2397102,18; Y: 460888,12 |

3.1.2. Công trình thu gom nước thải

a. Thu gom nước thải sinh hoạt

Lắp đặt 01 bể tự hoại 03 ngăn (bể tự hoại cải tiến Bastaf), loại bồn nhựa Sơn Hà, dung tích 1.600 lít (1,6m³) để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh. Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom như sau:

+ Nước thải sinh hoạt (nước thải đen) sẽ được thu vào bể phốt để xử lý sơ bộ trước khi chảy về hệ thống ao lắng để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải xám như nước rửa tay chân, nước rửa thực phẩm được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D90 chảy về hệ thống ao lắng để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.



Hình 3. Hình ảnh bể tự hoại

Bảng 8. Các hạng mục thu gom nước thải sinh hoạt

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Số lượng | Kết cấu, kích thước |
|----|--|--------|----------|------------------------------|
| 1 | Hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt | m | 50 | Đường ống PVC Ø90mm đặt ngầm |

b. Thu gom nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn nghiền, tuyển sản phẩm. Máy xúc tiến hành xúc cát sỏi từ bãi bồi được chất tải lên ô tô vận chuyển về bãi chứa tuyển, tại đây công nhân sẽ dùng máy bơm để bơm nước từ sông Rong lên và sử dụng vòi phun rửa sạch cát sỏi trước khi đưa vào sàng tuyển. Theo tính toán của dự án nhu cầu nước phục vụ cho tuyển rửa cát sỏi là khoảng 45,5m³/ngày.

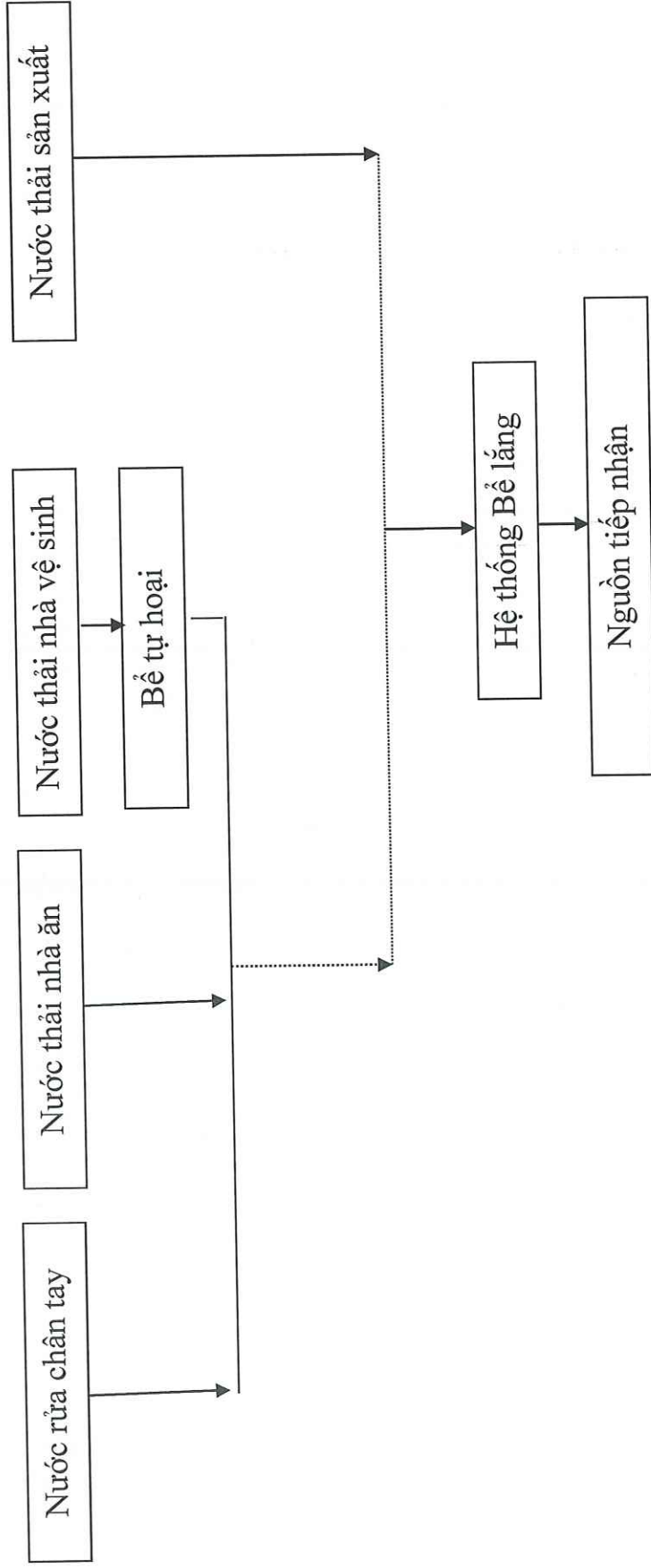
Thành phần chủ yếu của nước thải từ quá trình tuyển rửa cát sỏi có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao, nhiều bùn cặn, cát.

Nước thải tuyển rửa được thu gom bằng các mương đất, kích thước: dài 40m x rộng 0,5m x sâu 0,5m (đặt tại khu vực trạm nghiền) thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ công đoạn sàng, nghiền về 01 hồ lắng dung tích 3m³ trước khi chảy ra hệ thống bể lắng 3 ngăn bằng cống để xử lý.

Bảng 9. Tổng hợp đường ống thu gom nước thải sản xuất

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Số lượng | Kết cấu, kích thước |
|----|-------------------------------------|--------|----------|--|
| 1 | Hệ thống thu gom nước thải sản xuất | m | 40 | hệ thống mương đất, rộng 0,5m x sâu 0,5m |
| | | m | 8 | Cống D300 |

Sơ đồ thoát nước của nhà máy

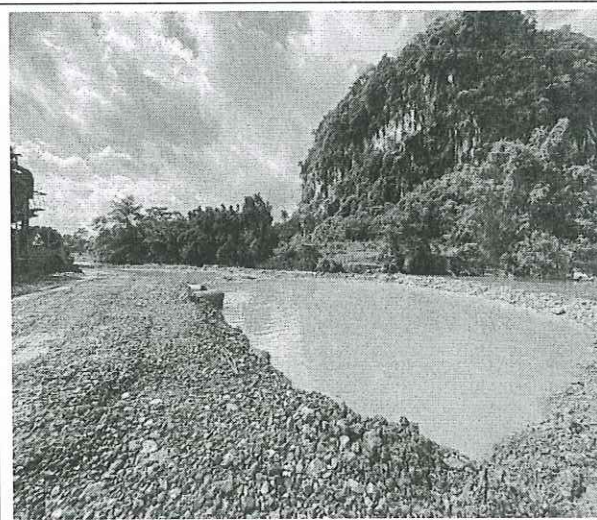
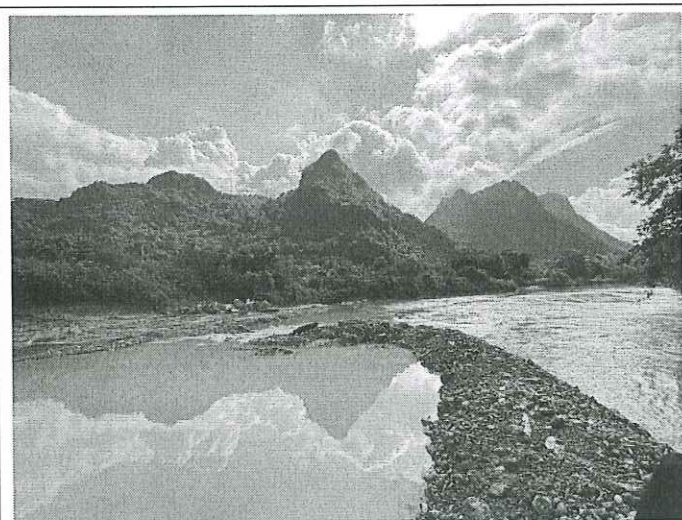


3.1.3. Xử lý nước thải

Xử lý nước thải

Nước thải của Mỏ được thu gom về hệ thống ao lắng 03 ngăn, tổng dung tích 1.500m^3 để lắng lọc nước thải phát sinh trước khi chảy ra ngoài môi trường, đảm bảo nước thải đạt cột B, quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra sông Rong. Bể lắng được đắp từ tận dụng cuội, sỏi to, bờ được đắp cao 40cm để ngăn nước mưa, nước sông tràn vào bể lắng. Định kỳ 01 tháng/ lần thực hiện nạo vét bể lắng và hệ thống thoát nước mưa, nước thải để đảm bảo khả năng thoát nước của hệ thống. Bùn nạo vét được tập kết vào bãi chứa và sử dụng để trồng cây.

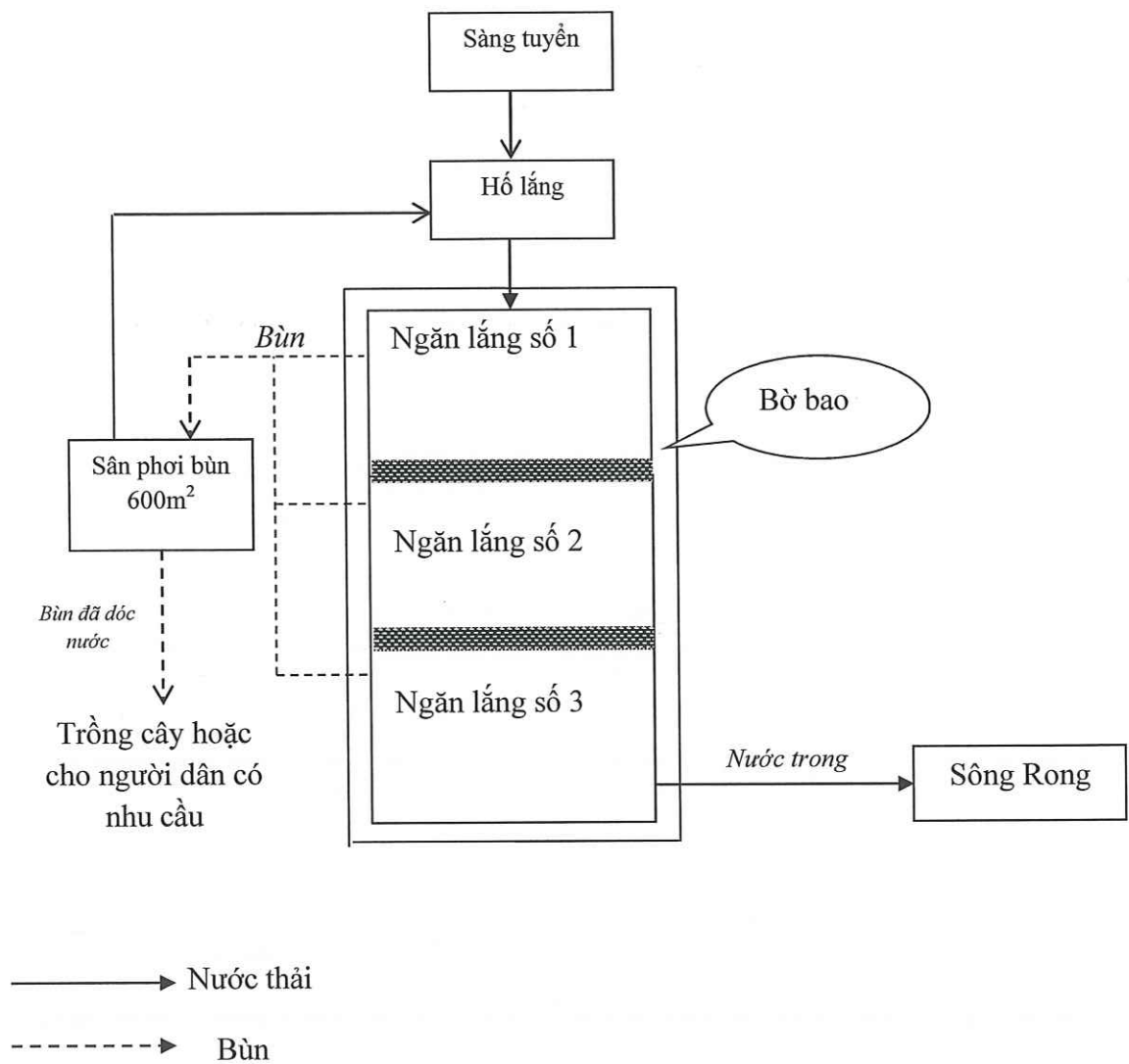
Tổng dung tích ao lắng là 1.500m^3 , mỗi ngăn lắng có thể tích là 500m^3 , kích thước của các ngăn lắng: Rộng 15m x dài 16,6m x cao 2m = 500m^3 .



Bể lắng nước thải đã xây dựng

Nước thải sau xử lý chảy ra môi trường thông qua 01 cửa xả bằng hình thức tự chảy tại vị trí phía Đông Nam của khu vực phụ trợ, tọa độ vị trí xả thải: X: 2397059,31; Y: 460993,70 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Ao lắng 3 ngăn có tổng diện tích 750m^2 , chiều sâu chứa 2m, dung tích chứa là 1.500m^3 , xung quanh đắp bờ bao. Tại ngăn lắng số 1 phần lớn là bùn và cát non được lắng tại đây, sau đó nước thải tiếp tục chảy sang ngăn lắng số 2. Tại đây bùn mịn hơn tiếp tục được lắng đọng lại. Nước từ ngăn lắng số 2 được chảy sang ngăn lắng số 3. Nước lắng trong tại ngăn lắng số 3 được xả qua cống vào nguồn tiếp nhận là sông Rong.



Hình 3. 1. Công nghệ xử lý nước thải

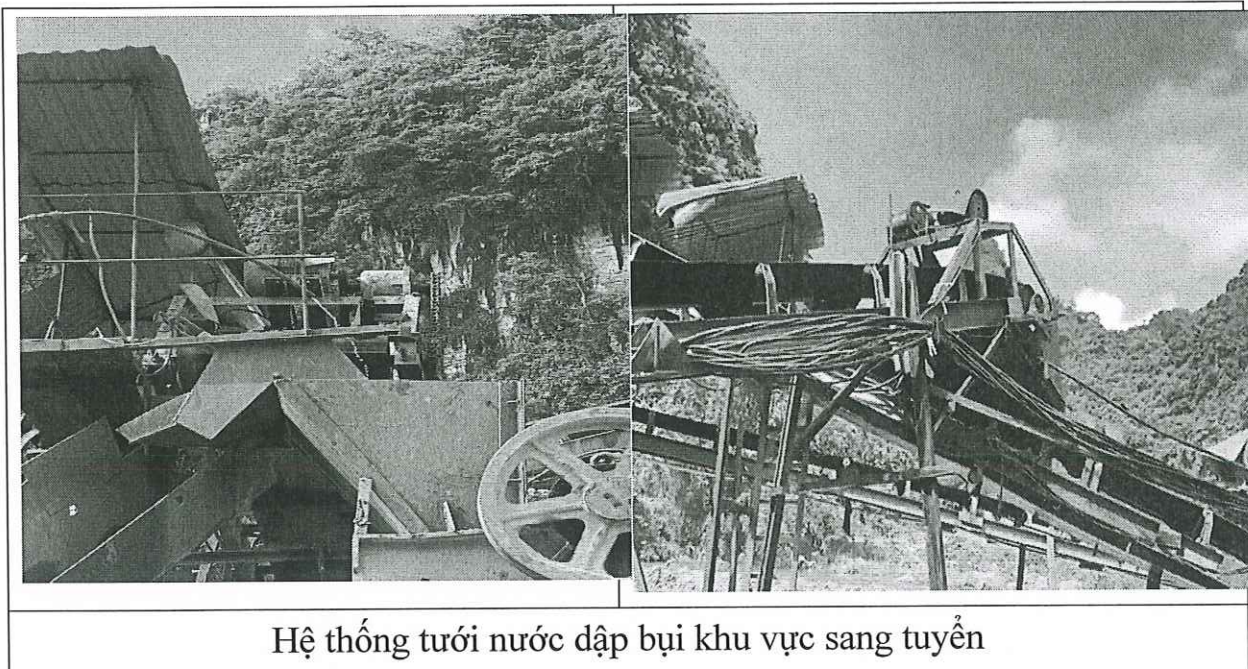
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Mỏ không phát sinh khí thải dạng nguồn điểm, chỉ phát sinh khí thải nguồn đường do hoạt động của các thiết bị, phương tiện vận chuyển như máy xúc, ô tô,...

Trong quá trình nghiền cuội, sỏi có khả năng phát sinh ra bụi. Tuy nhiên các loại cốt liệu này đều là dạng ướt, xúc bốc trực tiếp từ lòng sông, tàu cuốc lên đưa vào máy sàng rung, máy nghiền,...nên lượng bụi phát sinh không đáng kể.

Bụi phát sinh tại đây chủ yếu là các hạt có kích thước lớn, dễ lắng đọng, khả năng phát tán ra ngoài môi trường là không cao. Để hạn chế ảnh hưởng của loại bụi này đến môi trường xung quanh Công ty đã bố trí tại khu vực nghiền sàng hệ thống phun nước giảm bụi tại vị trí cửa vào nguyên liệu của máy nghiền, trên băng tải.

Nước dập bụi được thu gom về các hố lắng xây dựng ở dưới chân hệ thống sàng tuyển và theo hệ thống thu gom chảy về bể lắng 03 ngăn để lắng lọc, trước khi chảy ra môi trường.



Hệ thống tưới nước dập bụi khu vực sàng tuyển

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn phát sinh trong quá trình khai thác mỏ chủ yếu là: giấy vụn, các loại giấy vụn, rác từ nhà vệ sinh, vỏ chai, đồ hộp... Toàn bộ lượng rác sinh hoạt phát sinh khoảng 3kg/ngày. Rác thải sinh hoạt được thu gom vào 03 thùng rác loại 50 lít và 01 thùng chứa loại 250l để định kỳ bàn giao cho Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Anh Đăng đưa đi xử lý theo tần suất 1 lần/tuần.

b. Chất thải rắn sản xuất

- Bùn đất trong quá trình khai thác do bóc lớp phủ bề mặt phát sinh như sau:

+ Do địa chất của Mỏ có lớp đất phủ chiều dày 0,3 – 0,5m, do đó không tiến hành bóc lớp đất mặt. Lượng đất bóc này được xúc bốc cùng cát sỏi để đưa về hệ thống sàng tuyển. Hệ số đất bóc trung bình của khai thác cát sỏi lòng sông là $K= 0,2$. Dựa trên công thức: $K= P/Q$, trong đó:

K: là hệ số đất bóc (m^3 đất bóc/ m^3 cát sỏi);

Q: là trữ lượng cát sỏi, $Q = 408.661 m^3$;

P: là khối lượng đất bóc (m^3)

Ta có $P= 408.661 * 0,2= 81.732m^3$. Thời gian khai thác của mỏ là 21 năm, như vậy lượng đất bóc phát sinh trung bình 01 năm là $3.892m^3$, tương đương $17,6m^3/ngày$.

- Hệ số tổn thất trong khai thác: Tổng trữ lượng huy động của mỏ là $469.727 m^3$ nguyên khối. Hệ số thu hồi cát sỏi trong khai thác trung bình là 90%, tương ứng với lượng chất thải từ quá trình khai thác sẽ là 10%, cụ thể:

+/ Tổng khối lượng tổn thất: $P_t = 469.727 m^3 \times 10\% = 46.972 m^3$;

+/ Thời gian khai thác hết trữ lượng mỏ: $t = 21$ năm;

+/ Khối lượng đá thải (trong khai thác) 1 năm: $P_{tn} = P_t/t = 2.236,7 \text{ m}^3/\text{năm}$
 Trong đó lượng cuội sỏi quá cỡ chiếm khoảng 95% tương đương với $2.124 \text{ m}^3/\text{năm}$; thùn thải khoảng 5% tương đương với $112 \text{ m}^3/\text{năm}$ tương đương khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Khối lượng cuội sỏi quá cỡ được sử dụng làm trụ bảo vệ cho ta luy bờ suối, ngăn hiện tượng xâm thực khi khai thác hoặc sạt lở do công tác vận chuyển. Bùn thải lẫn trong sản phẩm được nạo vét từ các hố lắng và đưa lên bãi tập kết để tận dụng trồng cây.

- Đối với phương pháp khai thác bằng tàu cuốc thì lượng bùn (sét, mùn hữu cơ) và cuội sỏi quá cỡ sẽ được loại bỏ trực tiếp theo dòng nước và xuống lòng sông. Lượng bùn thải này không tính toán được.

Như vậy, lượng bùn thải tại bể lắng ước tính khoảng 70% lượng bùn phát sinh, tương đương khoảng $12,67 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (từ bùn đất hữu cơ và bùn lắng do thất thoát trong sản phẩm). Mở khai thác tại các bãi bồi từ năm 2022, do đó lượng bùn thải phát sinh thu gom hiện nay khoảng 5.474 m^3 (từ quý 3 năm 2022 đến quý 3 năm 2024).

Bảng 10. Thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh đến nay

| TT | Loại chất thải | Khối lượng | Đơn vị | Biện pháp xử lý |
|----|---------------------|------------|--------------|---|
| 1 | Bùn thải từ bể lắng | 5.574 | m^3 | Định kỳ nạo vét 1 tháng/lần, vận chuyển ra sân phơi bùn có diện tích 600 m^2 . Bố trí hệ thống thu nước kích thước dài x rộng x sâu = $30 \times 0,3 \times 0,3 \text{ m}$. Bùn sau khi phơi khô sẽ tận dụng trồng cây hoặc cho các cá nhân có nhu cầu. |
| 2 | Sỏi cuội thải loại | 1.344 | m^3 | Sỏi cuội quá cỡ trong quá trình khai thác từ năm 2012 đến nay được sử dụng làm bờ bao bảo vệ mỏ và đắp bờ ao lắng. |

Toàn bộ bùn đất phát sinh được máy xúc nạo vét theo tần suất 01 lần/tháng đưa lên bãi chứa bùn, diện tích khoảng 600 m^2 để phơi khô, tận dụng đưa đi

trồng cây. Bãi chứa có xây dựng hệ thống thu gom nước mặt dài 30m x rộng 0,3m x cao 0,3m về hồ lắng tập trung của mỏ.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại sẽ được thu gom, lưu giữ tại kho chứa CTNH có diện tích là 5,6m²; tiến hành quản lý, phân loại, thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

Lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 11. Lượng chất thải nguy hại phát sinh

| STT | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|---|------------|----------|---------------------|
| 1 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | 50 |
| 2 | Giẻ lau dầu máy | Rắn | 18 02 01 | 50 |
| 3 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | 10 |
| | TỔNG | | | 110 |

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 110kg/năm được lưu chứa trong 03 thùng phuy có nắp đậy dung tích 100 lít để lưu giữ chất thải theo đúng Quy định.

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị chứa và kho chứa ngăn ngừa rò rỉ chất thải ra môi trường.

- Công ty đã thực hiện ký hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại là Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Anh Đăng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. (Hợp đồng kèm theo tài phụ lục báo cáo).

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Các khu vực thường xuyên có máy móc công suất lớn hoạt động là những nguồn chủ yếu phát sinh tiếng ồn. Những khu vực phát sinh tiếng ồn lớn từ hệ thống hàm nghiền, hàm đập và các động cơ của hệ thống băng tải,... Khi các động cơ hoạt động đồng thời làm cộng hưởng, tạo tiếng ồn ảnh hưởng đến công nhân lao động trực tiếp trong nhà máy.

Đối với tàu cuốn phát sinh tiếng ồn từ động cơ của tàu, từ thiết bị bốc xúc và động cơ của băng tải,...tuy nhiên do thường xuyên di chuyển trên sông, không cố định vị trí nên tiếng ồn khó xác định vị trí cụ thể, chỉ áp dụng các biện pháp tổng thể giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp. Kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ, thay thế thiết bị đã cũ bằng các thiết bị mới.

- Kiểm tra mức độ ồn, rung, chấn động từ đó đặt ra lịch thi công cho phù hợp để - Kiểm tra sự cân bằng của các máy móc thiết bị khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có tiếng ồn cao (nút tai...)

- Tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung động đều có lắp các thiết bị chống rung, chống ồn. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có độ rung lớn...

- Móng thiết bị có tải trọng tĩnh và tải trọng động tương đối lớn yêu cầu độ ổn định cao. Hầu hết các móng thiết bị đều được đặt trên một hệ thống sàn bê tông cốt thép chịu lực ở độ cao từ 3-5 m, vật liệu móng là bê tông cốt thép mác cao, đảm bảo chiều sâu móng và xung quanh có rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền. Sử dụng đệm chống ồn được lắp tại chân các thiết bị và quạt gió.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực phụ trợ nhằm hấp thụ giảm ồn và giảm bụi, khí thải.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

** Giảm thiểu các tác động đến tài nguyên sinh vật, cảnh quan môi trường*

- Trong quá trình hoạt động, dự án sẽ có kế hoạch trồng cây phủ xanh các khu vực đất trống và tuyến đường vận chuyển nhằm giảm tác động rửa trôi, xói mòn đất do mưa lũ, đồng thời góp phần làm giảm thiểu sự phát tán bụi cũng như tạo môi trường cảnh quan tốt hơn trong khu vực .

- Để bảo vệ hệ sinh vật nước, chất lượng môi trường thủy sinh, dự án chú trọng các biện pháp như định hướng dòng chảy; xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường

- Bảo vệ hệ sinh thái trên cạn của chủ đầu tư sẽ tập trung vào các biện pháp khả thi: Giáo dục cho công nhân ý thức bảo vệ môi trường, không chặt phá cây cối làm chất đốt hay các mục đích khác.

** Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với các rủi ro, sự cố*

Biện pháp phòng chống tai nạn

- Các công nhân làm việc đúng giờ giấc, đảm bảo đúng yêu cầu kĩ thuật chuyên môn, yêu cầu công việc

- Yêu cầu xe vận chuyển đảm bảo tốc độ và lịch trình vận chuyển.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho lái xe và cán bộ công nhân biết đầy đủ và đủ khả năng xử lý tốt những tình huống:

- Phòng chống sự cố, đặc biệt trong những ngày có thời tiết xấu

- Khi sự cố xảy ra, phải xử lý kịp thời, hạn chế thiệt hại tới mức thấp nhất;

- Xây dựng nội quy, phương án phòng chống cháy nổ, tập huấn xử lý tốt sự cố này nếu xảy ra;

Các giải pháp an toàn, vệ sinh lao động

- Khám sức khỏe cho người lao động trước khi vào làm việc, chỉ bố trí người có đủ sức khỏe vào làm việc. Khám sức khỏe định kỳ cho công nhân, đảm bảo chế độ làm vệ, nghỉ ngơi hợp lý.

- Định kỳ tưới nước làm giảm phát sinh bụi trong khu vực khai thác, sàng tuyển 2-4 lần/ngày tùy thuộc vào thời tiết.

- Cấp phát đầy đủ, kịp thời các trang bị bảo hiểm cần thiết cho công nhân, mua bảo hiểm lao động cho công nhân.

- Thực hiện chế độ tự kiểm tra an toàn lao động định kỳ: ở tổ, đội tự kiểm tra an toàn lao động định kỳ hàng tuần và hàng tháng ở cấp công trường, có thưởng có phạt để duy trì nề nếp thường xuyên về an toàn lao động và bảo hiểm lao động trên toàn công trường.

- Cung cấp các văn bản quy định an toàn lao động, nội quy an toàn lao động trong công trường để các tổ đội sản xuất hàng tháng đọc lại nhắc nhở người lao động.

- Các khu vực cấm hoặc hạn chế người qua lại phải có biển báo và trạm gác.

- Khi có tai nạn xảy ra phải kịp thời tổ chức cấp cứu người bị nạn, giữ nguyên hiện trường để điều tra và tìm biện pháp khắc phục.

Sự cố do điện

- Để hạn chế sự cố mất điện, chủ dự án đã chuẩn bị máy phát điện để đảm bảo không ảnh hưởng đến thi công.

- Trong quá trình sử dụng điện phục vụ hàn xì,... yêu cầu công nhân tuân thủ đúng nguyên tắc, không để xảy ra các sự cố về điện.

Sự cố do thiên tai

- Bố trí kế hoạch thi công phù hợp tránh thi công vào mùa mưa bão.

- Tăng cường cập nhật và theo dõi các diễn biến về thời tiết để tổ chức thi công.

- Hạn chế những ảnh hưởng từ thiên tai, các hạng mục thi công cần đảm bảo thi công đúng kỹ thuật và quy trình xây dựng.

- Thi công đúng tiến độ, tránh tình trạng trì trệ trong thi công.

Sự cố sạt lở bờ sông

- Sự cố sạt lở bờ sông có thể xảy ra do hoạt động thiết bị máy móc vận chuyển, khai thác. Để hạn chế các tác động này, chủ dự án cần có giải pháp:

- Chỉ thực hiện khai thác trong phạm vi được cấp phép đảm bảo an toàn công trình bờ sông theo quy định.

- Hạn chế để các phương tiện máy móc thi công hoạt động cùng thời điểm.

- Các máy móc hoạt động trên công trường đảm bảo chất lượng.

- Thi công đúng thiết kế đảm bảo độ an toàn cho tuyến bờ sông xung quanh.

- Khi xảy ra sự cố cần báo cáo ngay cho chính quyền địa phương để có biện pháp khắc phục sự cố. Cam kết đền bù thiệt hại nếu để xảy ra sự cố

+ Khi có hiện tượng trượt lở xảy ra, thì con người và các thiết bị như máy xúc, ô tô, sàng tuyển đều di chuyển khỏi khu vực khai thác, đến vị trí cao hơn để đảm bảo an toàn cho người và thiết bị. Sản phẩm cát, sỏi sau khi khai thác chế biến được chở đi tiêu thụ ngay, do đó hạn chế được thiệt hại cho sản xuất.

+ Trong quá trình vận hành phải chú ý quan sát về vị trí đổ đá, đảm bảo các cự ly an toàn với các đối tượng xung quanh.

+ Không được vun đồng đá quá cao tạo nguy cơ trượt lở.

+ Khi có lũ lụt xảy ra mở phải dừng ngay hoạt động khai thác sản xuất, các thiết bị khai thác như tàu, thuyền phải chằng buộc kiên cố vào sát mép bờ sông, thiết bị như máy bơm nước và các thiết bị khác di chuyển đến vị trí cao hơn tránh để lũ cuốn trôi. Khu vực mặt bằng sân công nghiệp nhà văn phòng, kho vật tư phụ tùng... di chuyển toàn bộ trang thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm để đảm bảo cho người và thiết bị. Khi nào ổn định thì mới được hoạt động trở lại.

*** Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rủi ro tại khu vực sàng tuyển**

+ Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh công nghiệp, không để các thiết bị, vật cản tại khu vực đường đi lối lại, kiểm tra các mối hàn liên kết và xử lý kịp thời nếu xảy ra rạn nứt.

+ Công nhân vận hành phải được qua đào tạo và phải trang bị đầy đủ bảo hộ lao động;

+ Ban hành đầy đủ quy trình vận hành của các thiết bị và treo ngay tại khu vực sản xuất;

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, tra dầu mỡ đảm bảo các thiết bị được hoạt động thông suốt.

3.7. Phương án hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc nạo vét

Sau khi kết thúc khai thác theo tiến độ được cấp phép Công ty sẽ thực hiện tháo dỡ và hoàn trả mặt bằng theo quy định. Thực hiện hoàn phục môi trường theo kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 24/5/2011 của UBND huyện Võ Nhai về việc phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác của Mỏ cát sỏi khu vực Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Các nội dung bao gồm:

+ Tổng kinh phí thực hiện dự án cải tạo, phục hồi môi trường là 132.128.045 đồng; Số lần ký quỹ là 14 lần.

+ Thời gian cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác là 0,2 năm cho đến khi hết hạn giấy phép khai thác khoáng sản

Tại thời điểm lập báo cáo, Mỏ đã thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường đến hết năm 2024 (lần thứ 14) là 12.639.135 đồng (Bằng chữ: Mười hai triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, một trăm ba năm đồng).

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 12. Tổng hợp công trình, biện pháp bảo vệ môi trường có sự thay đổi so với Cam kết BVMT

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong Cam kết BVMT | Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện |
|-----|----------------------------------|--|---|
| 1 | Bể tự hoại | Phương án đề xuất theo Cam kết bảo vệ môi trường là bể 5m ³ , bể xây bằng gạch chỉ. | Lắp đặt bể tự hoại dạng hợp khối, bồn nhựa thể tích 1,6m ³ , đảm bảo khả năng lưu chứa, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân mỏ. Do lượng công nhân thực tế là 8 người (ít hơn so với hồ sơ ban đầu là 20 người). Do đó lắp đặt bể tự hoại thể tích 1,6m ³ dạng bể hợp khối để phù hợp với lượng nước thải phát sinh. |
| 2 | Rác thải sinh hoạt | Rác thải sinh hoạt được thu gom và chôn trong khu vực phụ trợ bằng hố rác 20m ³ | Lắp đặt 03 thùng rác các loại thể tích 50l/thùng và 01 thùng chứa loại 250l và định kỳ chuyển giao cho Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Anh Đăng thu gom, đưa đi xử lý theo tần suất 1 lần/tuần. |
| 3 | Hệ thống ao lắng | Không đề xuất | Xây dựng bổ sung 01 hệ thống ao lắng 03 ngăn, tổng dung tích 1.500m ³ , để thu gom, lắng lọc nước thải sản xuất là nước từ quá trình nghiền, sàng, tuyển sản phẩm cát sỏi trước khi xả ra môi trường là sông Rong. |
| 4 | Dập bụi khu vực chế | Không đề xuất | Lắp đặt vòi mềm phun nước vào các vị trí nghiền hàm, |

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong Cam kết BVMT | Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện |
|-----|--|--------------------------------------|--|
| | biện | | nghiên đập để giảm thiểu bụi phát sinh. |
| 5 | Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường | Không đề xuất | Bổ sung bãi chứa bùn diện tích 600m ² , có bố trí rãnh thu nước kích thước 40m x 0,3m x 0,3m để lưu chứa tạm thời bùn thải trước khi tận dụng đem đi trồng cây. |

** Nhận xét: Các nội dung điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo Cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt chủ yếu theo hướng phù hợp thực tiễn sản xuất và áp dụng công nghệ xử lý tốt hơn, nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ của dự án. Vì vậy, các thay đổi này không thuộc đối tượng phải xin chấp thuận, điều chỉnh hay lập lại hồ sơ môi trường*

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: phát sinh từ bãi chứa bùn thải, lưu lượng khoảng 0,35 m³/s.

+ Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động chế biến khoáng sản cát, sỏi lưu lượng khoảng 45,5 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 03: nước thải xám phát sinh từ nước thải sinh hoạt, lưu lượng khoảng 0,5m³/ngày.đêm

+ Nguồn số 04: nước thải đen phát sinh từ bể tự hoại lưu lượng khoảng 0,3m³/ngày.đêm

| STT | Nguồn | Công đoạn phát sinh | Lưu lượng (m ³ /ngày.đêm) | Thành phần |
|-----|-------------|--|--------------------------------------|---|
| 1 | Nguồn số 01 | Nước thải từ bãi chứa bùn thải | 0,35 | Độ đục, TSS, BOD, TDS, Cd, As, Pb, Fe, Zn, Mn |
| 2 | Nguồn số 02 | Nước thải từ hoạt động chế biến cát, sỏi | 45,5 | |
| 3 | Nguồn số 03 | nước thải xám phát sinh từ nước thải sinh hoạt | 0,5 | Các chất hữu cơ: BOD, COD, N, P, Coliform |
| 4 | Nguồn số 04 | nước thải đen phát sinh từ bể tự hoại | 0,3 | |
| | TỔNG | | 46,65 | |

- Công trình thu gom và xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại thu gom bằng đường ống PCV D90 chiều dài 30m về hệ thống ao lắng 03 ngăn để xử lý.

+ Nước thải sản xuất được thu gom về hố lắng bằng mương đất, sau đó chảy sang ao lắng 03 ngăn để xử lý.

+ Ao lắng 03 ngăn đắp bằng cuội sỏi, bờ cao 40cm để ngăn nước mưa, nước sông tràn vào bể lắng. Tổng thể tích ao lắng là 1.500m³, mỗi ngăn lắng có thể tích là 500m³, kích thước của các ngăn lắng: Rộng 10m x dài 16,6m x cao 2m.

- Dòng nước thải đề nghị cấp phép

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 46,65m³/ngày đêm; 1,95m³/giờ.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý bằng ao lắng xả ra sông Rong thông qua 01 cửa xả tại xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai.

- Giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả: Nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq=1; Kf=1,2). Trong đó giới hạn hàm lượng cho phép một số thông số ô nhiễm chính như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị tính | QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, hệ số Kq=1; Kf=1,2) | Tần suất quan trắc |
|----|---------------------------------|-------------|--|--|
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 | - Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 2 Điều 97 và mục 3 Phụ lục XXVIII Nghị định 08/2022/NĐ-CP; - Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và mục 3 Phụ lục XXVIII Nghị định 08/2022/NĐ-CP |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 50 | |
| 3 | COD | mg/l | 150 | |
| 4 | TSS | mg/l | 100 | |
| 5 | Cd | mg/l | 0,1 | |
| 6 | As | mg/l | 0,1 | |
| 7 | Pb | mg/l | 0,5 | |
| 8 | Zn | mg/l | 3 | |
| 9 | Mn | mg/l | 1 | |
| 10 | Fe | mg/l | 5 | |
| 11 | NH ₄ ⁺ -N | mg/l | 10 | |
| 12 | Tổng N | mg/l | 40 | |
| 13 | Tổng P | mg/l | 6 | |
| 14 | Dầu mỡ khoáng | mg/l | 10 | |
| 15 | Coliform | MPN/100ml | 5.000 | |

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí cửa xả: Sông Rong tại vị trí chảy qua xóm Đoàn Kết, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2397059,31; Y: 460993,70 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

- Phương thức xả: Nước thải sau khi xử lý được chảy tràn ra nguồn tiếp nhận.
- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24
- Hình thức xả: Xả mặt, xả liên tục vào nguồn tiếp nhận.

4.1.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi thải

Dự án không phát sinh nguồn bụi, khí thải dạng nguồn điểm, do đó chủ dự án không đăng ký cấp phép nội dung này.

4.1.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Từ hoạt động của tàu cuôcb hoạt động trên suối, từ các phương tiện vận chuyển, từ hoạt động nghiền, sàng tuyển, máy xúc, máy ủi, ... tại khu vực bãi tập kết, tuy nhiên khu vực trên cách xa khu dân cư xung quanh nên mức độ ảnh hưởng không lớn.

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép bao gồm:

+ Nguồn số 01: Nguồn ồn và rung từ hệ thống nghiền, sàng, tuyển. (tọa độ đề nghị cấp phép: X: 2397115,05; Y: 460934,81 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

+ Nguồn số 02: Từ hoạt động của các tàu cuôcb.

- Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng bao gồm:

* *Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn*

| STT | QCVN 26:2010/BTNMT | | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------|----------------------|
| | Từ 6-21h (dBA) | Từ 21-6h (dBA) | |
| 1 | 70 | 55 | Khu vực thông thường |

* *Giá trị giới hạn đối với độ rung*

| STT | QCVN 27:2010/BTNMT | | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------|----------------------|
| | Từ 6-21h (dBA) | Từ 21-6h (dBA) | |
| 1 | 70 | 60 | Khu vực thông thường |

4.1.4. Thời hạn xin cấp giấy phép môi trường: 9 năm kể từ ngày giấy phép có hiệu lực (theo khoản 4, Điều 40 Luật BVMT năm 2020).

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Theo chương trình quan trắc môi trường được phê duyệt, các vị trí quan trắc và giám sát chất lượng nước được thực hiện tại các vị trí trên sông Rong để đánh giá và giám sát chất lượng nước sông Rong, đánh giá sự thay đổi của nguồn nước sông Rong do ảnh hưởng của hoạt động khai thác và tác động của nước thải ra môi trường.

Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường thực hiện quan trắc môi trường từ năm 2023 đối với khu vực phụ trợ như sau:

- Kết quả quan trắc đợt 2/2022: ngày lấy mẫu 12/12/2022
- Kết quả quan trắc đợt 1/2023: Ngày lấy mẫu: 28/6/2023
- Kết quả quan trắc đợt 2/2023: Ngày lấy mẫu: 16/11/2023.
- Vị trí lấy mẫu: Nước mặt trên sông Rong tại điểm khai thác

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Đợt 2/2022 | Đợt 1/2023 | Đợt 2/2023 | QCVN 08:2023/ BTNMT |
|-----|-----------------|----------------------|------------|--------------|------------|------------------------|
| 1 | pH | °C | 7,2 | 7,4 | 7,3 | 6,0 – 8,5 |
| 2 | Độ cứng | m ³ /24 h | 110 | 198 | 173 | - |
| 3 | As | Pt-Co | KPH | KPH | KPH | 0,01 |
| 4 | Cd | - | KPH | KPH | KPH | 0,005 |
| 5 | Pb | mg/l | KPH | <0,0009 | KPH | 0,02 |
| 6 | Zn | mg/l | 0,182 | KPH | KPH | 0,5 |
| 7 | Mn | mg/l | 0,058 | 0,058 | KPH | 0,1 |
| 8 | Fe | mg/l | 0,379 | 0,746 | KPH | 0,5 |
| 9 | Coliform | mg/l | 4.300 | 360 | 2.300 | <5000 |
| 10 | S ²⁻ | mg/l | <0,15 | KPH | KPH | - |
| 11 | TDS | mg/l | 410 | 410 | 300 | - |

Đánh giá kết quả phân tích: Từ bảng kết quả phân tích các chỉ tiêu trong nước mặt sông Rong tại vị trí khai thác cho thấy:

+ Hầu hết các chỉ tiêu nước mặt đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn so sánh. Chỉ tiêu Fe tại thời điểm quan trắc tháng 6/2023 cao hơn so với giới hạn cho phép khoảng 1,49 lần, nguyên nhân có thể do địa chất của khu vực bãi bồi, dẫn tới chỉ tiêu Fe tăng cục bộ tại thời điểm khai thác. Tuy nhiên tại vị trí trên sông Rong cách điểm khai thác 100m về phía hạ lưu, chỉ tiêu Fe đã nằm trong giới hạn cho phép ($0,280 < 0,5$) cho thấy chỉ tiêu Fe vượt quy chuẩn chỉ mang tính thời điểm và không ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt sông Rong.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ điểm a, khoản 1 điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Các hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi không phải thực hiện vận hành thử nghiệm. Do vậy Mỏ không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Lưu lượng xả thải tối đa theo nhu cầu sử dụng nước là 46,65m³/ngày.đêm, căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 97 và Phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Đối chiếu với cơ sở cho thấy Mỏ không thuộc đối tượng nằm trong danh mục cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc đối tượng có lưu lượng xả thải lớn. Do đó Mỏ không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ; không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong thời gian 02 năm gần nhất, Mỏ không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền. Do vậy, báo cáo không nêu nội dung tại chương này.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường tại mỏ cát, sỏi Sông Rong, xã Dân Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

+ Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị máy móc, phương tiện vận chuyển sẽ đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Nước thải phát sinh từ nhà máy được xử lý đảm bảo đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B, hệ số $K_q=1$ và $K_f=1,2$).

- Chất thải rắn, CTNH: Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Lập và duy trì thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định. Chủ động thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện các nguy cơ sự cố, đặc biệt là các sự cố của hệ thống xử lý chất thải để kịp thời khắc phục. Đảm bảo trong quá trình hoạt động sản xuất không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Cam kết nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất phải dừng ngay hoạt động sản xuất để khắc phục, sửa chữa, đồng thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định. Chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường thiệt hại theo quy định nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Cam kết thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) gửi về UBND huyện Võ Nhai trước ngày 15/01 của năm tiếp theo theo quy định tại điểm a khoản 1 khoản 2 và khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cam kết tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng,

Công ty lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Chủ Dự án cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các quy định của pháp luật về môi trường.

CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG
-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
CƠ SỞ “CÔNG TRÌNH KHAI THÁC CÁT, SỎI LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SÔNG RONG,
XÃ DÂN TIẾN, HUYỆN VĨNH NHAI, TỈNH THÁI NGUYÊN”
Địa chỉ: xã Dân Tiến, huyện Vĩnh Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**PHỤ LỤC
VĂN BẢN PHÁP LÝ**

THÁI NGUYÊN - 2024

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1046/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 4 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Xa và mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005; Nghị định số 07/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2006/TT-BTNMT ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 160/2005/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 188/TTr-STNMT ngày 20/4/2011 về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Xa và mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Xa và mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên với một số nội dung sau:

- Trữ lượng mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Xa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên: **953.465 m³**; trong đó:

+ Cấp 121: 215.944 m³.

+ Cấp 122: 737.521 m³.

- Trữ lượng mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên: **469.727 m³**; trong đó:

+ Cấp 121: 31.872 m³.

+ Cấp 122: 437.855 m³.

Điều 2. Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, mỏ cát sỏi Suối Cái và mỏ cát sỏi Sông Rong là tài liệu kỹ thuật cơ sở để doanh nghiệp thực hiện lập dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ theo quy định hiện hành.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc lưu trữ, sử dụng tài liệu địa chất theo quy định hiện hành của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
 - LĐVP: Đ/c Hùng;
 - Lưu: VT, TH 2.
- Tg

TgQĐ460, 21/4, 8b.



Số: 594 /XN-UBND

Võ Nhai, ngày 24 tháng 5 năm 2011

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác cát sỏi khu vực sông Rong
xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Võ Nhai.

UBND HUYỆN VÕ NHAİ XÁC NHẬN

Điều 1. Chủ dự án là Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường đã có Văn bản số 27/DNVC ngày 19 tháng 4 năm 2011 đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình khai thác cát sỏi khu vực sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên”

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Niêm yết công khai bản cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại địa điểm thực hiện dự án, có kế hoạch xây lắp các công trình xử lý bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ tiến độ thực hiện, thời gian hoàn thành kèm theo thiết kế chi tiết từng hạng mục công trình gửi về phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Võ Nhai để theo dõi, kiểm tra;

2. Hoạt động xây dựng công trình không được ảnh hưởng đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của nhân dân trong khu vực, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp;

3. Tổ chức lực lượng bảo vệ chuyên nghiệp, thường xuyên phối hợp với các lực lượng địa phương giữ gìn trật tự, an toàn xã hội;

4. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chế độ thông tin báo cáo theo nội dung cam kết môi trường đã nêu.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án và Giấy xác nhận này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Sở TN&MT;
- TT HU- TT HỘND huyện;
- Đ/c CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

**CHỦ TỊCH
BÙI CÔNG THÀNH**



[Handwritten signature]

Số: 373 /QĐ-UBND

Võ Nhai, ngày 24 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ cát sỏi khu vực Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VÕ NHAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập, phê duyệt, kiểm tra xác nhận Dự án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị tại Tờ trình số: /TTr-TNMT ngày tháng 5 năm 2011 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Võ Nhai;

Xét nội dung Dự án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ cát sỏi khu vực Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản giải trình số 37/DNVC ngày 11/5/2011 của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ cát sỏi khu vực sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường (chủ đầu tư) với các nội dung sau:

1. Các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường: (Chi phí tạm tính căn cứ các văn bản quy định hiện hành thời điểm lập dự án):

Chi phí đầu tư xây dựng công trình: 102.101.391 đồng; Chi phí quản lý dự án: 2.319.567 đồng; Chi phí tư vấn: 7.047.018 đồng; Chi phí khác: 720.085 đồng; Chi phí dự phòng: 11.218.806 đồng;

2. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

Tổng kinh phí thực hiện dự án cải tạo, phục hồi môi trường tạm tính là: 123.406.867 đồng.

(Bảng chữ: Một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm linh sáu nghìn tám trăm sáu mươi bảy đồng).

- Số lần ký quỹ: 21 lần

Số tiền ký quỹ lần đầu là: $123.406.867 \times 15\% = 18.511.030$ đồng

Số tiền ký quỹ từ lần thứ hai trở đi (có tính đến hệ số trượt giá 7%/năm):

| Lần thứ | Số tiền ký quỹ (VNĐ) |
|---------|----------------------|
| 1 | 18.511.030 |
| 2 | 5.611.927 |
| 3 | 6.004.762 |
| 4 | 6.425.096 |
| 5 | 6.874.852 |
| 6 | 7.356.092 |
| 7 | 7.871.018 |
| 8 | 8.421.990 |
| 9 | 9.011.529 |
| 10 | 9.642.336 |
| 11 | 10.317.299 |
| 12 | 11.039.510 |
| 13 | 11.812.276 |
| 14 | 12.639.135 |
| 15 | 13.523.875 |
| 16 | 14.470.546 |
| 17 | 15.483.484 |
| 18 | 16.567.328 |
| 19 | 17.727.041 |
| 20 | 18.967.934 |
| 21 | 20.295.690 |
| Tổng | 248.574.750 |

- Đơn vị nhận ký quỹ: Chủ dự án thực hiện ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, những nội dung trong Dự án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Thông báo nội dung Dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt cho UBND, Ủy ban MTTQ xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai để kiểm tra, giám sát.

2. Thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường lần đầu trong khoảng thời gian 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép, ký quỹ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

3. Thời gian cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác là 06 (sáu) tháng sau khi giấy phép khai thác khoáng sản hết hạn.

4. Lập báo cáo ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Võ Nhai trước ngày 15 tháng 02 hàng năm để theo dõi.

5. Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng nội dung dự án đã được phê duyệt; đảm bảo các hoạt động của Dự án không ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và đời sống sinh hoạt của nhân dân quanh vùng.

Điều 3. Chủ đầu tư phải tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung Dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT Quy định về lập, phê duyệt, kiểm tra, xác nhận Dự án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 4. Dự án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của chủ đầu tư.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung Dự án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt, chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của UBND huyện Võ Nhai.

Điều 6. Ủy nhiệm cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Võ Nhai thực hiện việc kiểm tra, giám sát thực hiện các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong Dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt; công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường và yêu cầu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

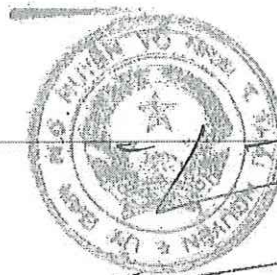
Nơi nhận

- DNTN Việt Cường;
- Sở TN&MT;
- TT HU- TT HĐND huyện;
- Đ/c CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan: TN&MT, TC-KH, KT-HT, NN&PTNT;
- Lưu: VT, CVP. (20 bản)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH

BÙI CÔNG THÀNH



(Handwritten signature of Bùi Công Thành)

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP, ngày 27 tháng 12 năm 2005; Nghị định số 07/2009/NĐ-CP, ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2006/TT-BTNMT, ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 160/2005/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét Đơn xin khai thác khoáng sản số 33/ĐX-DNVC ngày 29/4/2011 của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường, kèm theo bản đồ khu vực xin khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 238/TTr-TNMT ngày 13/5/2011 về việc cấp giấy phép khai thác cát sỏi tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường được khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

1. Phương pháp khai thác: lộ thiên.
2. Trữ lượng mỏ: 469.727 m³ cát sỏi nguyên khối, gồm khối trữ lượng cấp 121, 122.
2. Trữ lượng được phép khai thác: 408.661 m³ cát sỏi nguyên khối.
3. Công suất khai thác: 20.000 m³/năm gồm: 12.400 m³ cát/năm 7.600 m³ sỏi/năm.

4. Thời hạn của giấy phép khai thác: 21 năm, kể từ ký cấp Giấy phép khai thác này, trong đó: Thời gian khai thác là 20,5 năm, thời gian chuẩn bị xây dựng cơ bản mỏ: 0,3 năm, thời gian đóng cửa mỏ và cải tạo phụ hồi môi trường: 0,2 năm.

5. Diện tích khai thác tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên là 46,066 (bốn mươi sáu phẩy không trăm sáu mươi sáu) ha, thuộc tờ Bản đồ Mỏ Trạng, số hiệu F48-57-C, hệ tọa độ VN 2000, được giới hạn bởi các điểm khép góc theo số thứ tự từ 1 đến 11 có tọa độ như sau:

| Tên điểm góc | Hệ tọa độ VN 2000 (KTTT 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰) | | Hệ tọa độ VN 2000 (KTTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ⁰) | |
|--------------|--|--------|--|--------|
| | X (m) | Y(m) | X (m) | Y(m) |
| 1 | 2397146 | 615019 | 2397503 | 459819 |
| 2 | 2397000 | 615759 | 2397350 | 460557 |
| 3 | 2395932 | 618085 | 2396260 | 462873 |
| 4 | 2395420 | 618879 | 2395740 | 463662 |
| 5 | 2395360 | 618846 | 2395680 | 463629 |
| 6 | 2395866 | 617960 | 2396195 | 462748 |
| 7 | 2396154 | 617226 | 2396490 | 462016 |
| 8 | 2396508 | 616594 | 2396850 | 461388 |
| 9 | 2396711 | 615996 | 2397059 | 460792 |
| 10 | 2396925 | 615801 | 2397275 | 460599 |
| 11 | 2397076 | 615020 | 2397433 | 459819 |

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường có trách nhiệm:

1. Hoạt động khai thác khoáng sản tại khu vực mỏ theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng, công suất quy định trong Giấy phép.

2. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; phải xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác tại thực địa và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Võ Nhai để tổ chức kiểm tra; thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định.

3. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong Bản cam kết bảo vệ môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường được UBND huyện Võ Nhai xác nhận, phê duyệt; ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định và thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Quá trình khai thác phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành liên quan, các biện pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống sự cố, bảo đảm an toàn lao động, an toàn trong khai thác mỏ.

5. Thu hồi tối đa khoáng sản; báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng, tiêu thụ khoáng sản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến được, phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thường xuyên thực hiện các biện pháp kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự tại khu vực mỏ theo các quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục và báo cáo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác và báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác liên quan.

Điều 3. Hoạt động khai thác khoáng sản tại khu vực mỏ chỉ được tiến hành sau khi Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan, các quy định của giấy phép khai thác; có quyết định cho thuê đất của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; thực hiện việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản, Luật Xây dựng về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại khu vực và thông báo về giám đốc điều hành mỏ với các cơ quan chức năng của nhà nước theo quy định. Trường hợp Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường vi phạm các quy định của Luật Khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản, các văn bản pháp luật hiện hành khác liên quan hoặc không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định của giấy phép này, giấy phép sẽ bị thu hồi theo quy định của Luật Khoáng sản và Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường phải chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề liên quan.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, các ngành liên quan, UBND huyện Võ Nhai, UBND xã Dân Tiến hướng dẫn, kiểm tra hoạt động khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế tỉnh TN;
- DNTN Việt Cường (3b);
- LĐVP: Đ/c Hùng;
- Lưu: VT, TH 2. *tgj*



Đặng Viết Thuận

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC ĐĂNG KÝ NHÀ NƯỚC
TẠI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI NGUYÊN**

Số đăng ký: **35** ĐK/KT.

Ngày **25** tháng **5** năm 2011

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Dương Văn Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *921* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *06* tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND
ngày 24 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên cho phép Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường được khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản đề ngày 26/3/2018 của Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 29/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tên từ Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường thành Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường trong Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường được khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường có trách nhiệm:

1. Nộp các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành;
2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định;

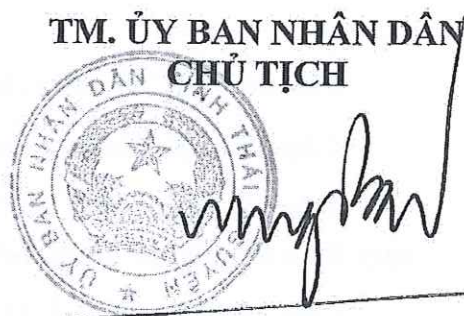
3. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên./

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường;
- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- Sở Xây dựng;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Võ Nhai;
- Lưu: HS, VT, CNN.

DAT. QĐ. 03/4. 10 b



Vũ Hồng Bắc

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (đợt 1)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Võ Nhai.

Xét Đơn xin thuê đất của Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường, đề ngày 22 tháng 12 năm 2016;

Xét đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 758/TTr-STNMT ngày 29/12/2016 về việc cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác mỏ cát sỏi Sông Rong làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (đợt 1),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường thuê diện tích 57.092,1 m² đất sông suối (đã được UBND huyện Võ Nhai thu hồi của UBND xã Dân Tiến tại Quyết định số 4580/QĐ-UBND ngày 28/12/2016) tại xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai để sử dụng vào mục đích khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (đợt 1).

Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 24/5/2032 (theo thời hạn Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính, Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 2, số 3, số 4, trích lục từ tờ bản đồ địa chính số 39, 40, 41, 42, 47, 48, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỷ lệ 1:1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập tháng 3 năm 2011.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Võ Nhai, UBND xã Dân Tiến, Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai, Chủ tịch UBND xã Dân Tiến, Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, CNN.

DAT. QD 03/01. 12b. *D*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nhữ Văn Tâm
Nhữ Văn Tâm

DIỆN TÍCH ĐẤT CHO DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT CƯỜNG
THUÊ ĐỂ KHAI THÁC CẮT SỢI TẠI SÔNG RONG, XÃ DÂN TIẾN,
HUYỆN VĨNH ANH (LOT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2017
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Bản đồ địa chính | | Diện tích (m ²) | Loại đất |
|-----|------------------|---------|--------------------------------|----------|
| | Số tờ | Số thửa | | |
| 1 | 40 | 270 | 18.144,4 | SON |
| 2 | 41 | 192 | 25.629,3 | SON |
| 3 | 42 | 167 | 11.995,5 | SON |
| 4 | 47 | 42 | 1.322,9 | SON |
| | Tổng cộng | | 57.092,1 | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1841*/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *04* tháng *8* năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường thuê đất, để sử dụng vào mục đích khai thác mỏ cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, tại mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất sang thực hiện năm 2023, trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 405/TTr-STNMT ngày 17 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường thuê diện tích 52.718,9m² đất sông tại xã Dân Tiến (được UBND huyện Võ Nhai thu hồi) để sử dụng vào mục đích khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1. Thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/5/2032 (theo thời gian hoạt động của dự án đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011).

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính (trích lục) phục vụ công tác thu hồi đất, thuê đất (đợt 2) dự án khai thác cát sỏi làm vật liệu

xây dựng thông thường mở cát sỏi Sông Rong do Văn phòng đăng ký đất đai lập tháng 11 năm 2022 và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND huyện Võ Nhai, UBND xã Dân Tiến, Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất; Thông báo cho Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường nộp tiền thuê đất, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nếu có) theo quy định.
- Ký hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai, Chủ tịch UBND xã Dân Tiến, Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Hiepch/tqc/t8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiên



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Bản đồ địa chính | Số thửa | Diện tích (m ²) | Ghi chú |
|-------------|------------------|---------|-----------------------------|---------|
| 1 | 48 | 257 | 19.200,0 | |
| 2 | 64 | 66 | 20.956,4 | |
| 3 | 53 | 336 | 12.562,5 | |
| Tổng | | | 52.718,9 | |

Số: 62 /BC-BTVC

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2023

Kính gửi: Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

I. Phần chung.

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác: Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4600307840 Đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 10 năm 2023.

3. Địa chỉ: Ngã 3 Khuôn Ngàn, xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0280 3522 286 ; Fax: 0280 3522 286

4. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: Đoàn Văn Tùng

- Năm sinh: 1977

- Trình độ chuyên môn: Đại học

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND, cấp ngày 24/5/2011

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: Cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

2. Diện tích khu vực khai thác: 46.066 ha.

3. Phương pháp khai thác: Khai thác lộ thiên;

4. Trữ lượng mỏ: 469.727 m³ trong đó cấp 121: 31.872 m³; cấp 122: 437.855 m³.

5. Trữ lượng được phép khai thác: 408.661 m³;

6. Công suất: 20.000 m³/năm trong đó: Cát là 12.400 m³, sỏi là 7.600 m³.

7. Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Thái Nguyên.

8. Thời hạn Giấy phép khai thác: 21 năm ; Thời gian khai thác 20 năm 6 tháng; thời gian chuẩn bị xây dựng cơ bản, đóng cửa mỏ: 6 tháng (0,5 năm);

9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản): 6.037,638.000 đồng.

Quyết định phê duyệt số 520 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thái nguyên.

+ Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) 2.043.918.000 (VND);

Quyết định phê duyệt số 3910/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

10. Tên mỏ, vị trí mỏ: Mỏ cát sỏi sdoong Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư: 20.553.000.000 (VND)

12. Tổng số tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản đến năm 2023 là 119.488.910 đồng, bao gồm: (Năm ..., năm năm ..., năm 2022 , năm 2023: (đồng).

13. Sản lượng khai thác khoáng sản thực tế trong năm báo cáo tính đến 31/12/2023: 19.867 (m³) nguyên khối, tương đương 22.350 (m³) nguyên khai;

14. Giá thành khai thác trung bình trong năm: 94.848 (đồng/m³);

15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/ thực tế: 0%/.....;

16. Hoạt động tuyển, phân loại, làm giàu: 0.

- Khối lượng khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến: 0 (m³);

- Khối lượng khoáng sản sau chế biến: 0 (m³);

- Khối lượng sản phẩm phụ thu hồi được: .0 (tấn, m³);

17. Khối lượng khoáng sản đã xuất khẩu (nếu có): 0..(tấn, m³);

18. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm: 22.350 (m³);

19. Tổng doanh thu: 2.248.500.000 (đồng);

20. Nộp ngân sách Nhà nước năm 2023: 773.702.243 (đồng), Trong đó:

- Thuế Tài nguyên: 273.150.000 (đồng);

- Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: 117.150.000 (VND);

- Thuế xuất khẩu khoáng sản: ..0(đồng);

- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 323.248.000 (đồng);

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chưa quyết toán (đồng);
- Tiền thuê đất: 57.396.695 (VND);
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2.757.548 đồng

21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản năm 2023 là: 12.421.468 (đồng);

22. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò: 0 (VND)

C. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

23. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: Đang tiến hành đền bù giải phóng mặt bằng.

Công ty tích cực ủng hộ địa phương hoạt động các phòng trào đoàn thể, các cháu Thiếu nhi trong dịp Trung thu 2023.

D. Đánh giá chung

III. Đề xuất, kiến nghị

Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản.



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Tùng

**BÁO CÁO THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
NĂM 2023**

Mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ nhai, tỉnh Thái Nguyên
(Theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2013
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4600307840, Đăng ký lần đầu 17/10/2003, thay đổi lần 15 ngày 17/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

3. Địa chỉ cơ quan: Ngã 3 Khuôn Ngàn, xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02083.522 286; Fax: 02083.522 286.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Đoàn Văn Tùng, Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Năm sinh: 1977. Trình độ chuyên môn: Đại học

Được khai thác khoáng sản tại: Mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1274/GP-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

4. Diện tích khu vực đang khai thác trong kỳ lập báo cáo/tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản (ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản): khoảng 1,2 ha/46,066 ha.

5. Phương pháp khai thác thực tế: Khai thác lộ thiên.

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong: 01 moong.

2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo: Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023: 22.350 m³ nguyên khai tương đương 19.867 m³ nguyên khối .

- Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%): 0

- Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): 0

- Hàm lượng trung bình của thành phần có ích (tính theo khoáng sản được phép khai thác) trong kỳ báo cáo: SiO₂ >=80%; SO₃ từ 0,08-0.27%; TiO₂ từ 0.21-0.46%; Fe₂O₃ từ 0.34-2.12%.

3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau chế biến trong kỳ báo cáo:
Không chế biến.

4. Tổng khối lượng đất đá thải trong kỳ báo cáo: 0;

5. Hệ số bóc trung bình thực tế: $0 \text{ m}^3/\text{m}^3$.

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (nếu có): Không.

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại.

1. Trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): 22.350 m^3 nguyên khai tương đương 19.867 m^3 nguyên khối

Khoáng sản đi kèm: Không

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê): Không.

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo:

3.1. Thống kê trữ lượng khai thác năm 2023 là: 22.350 m^3 nguyên khai tương đương 19.867 m^3 nguyên khối

Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ khi cấp phép đến 31/12/2023 chi tiết theo biểu dưới đây:

| STT | Năm | Trữ lượng khai thác (m^3) | Trữ lượng quy đổi (m^3) | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| 1 | Năm 2011 | - | - | Hệ số tổn thất ước 0% |
| 2 | Năm 2012 | 6.484 | 6.484 | |
| 3 | Năm 2013 | 6.578 | 6.578 | |
| 4 | Năm 2014 | 17.822 | 17.822 | |
| 5 | Năm 2015 | 2.222 | 2.222 | |
| 6 | Năm 2016 | 3.182 | 3.182 | |
| 7 | Năm 2017 | 1.609 | 1.609 | |
| 8 | Năm 2018 | 14.222 | 14.222 | |
| 9 | Năm 2019 | 11.733 | 11.733 | |
| 10 | Năm 2020 | 6.800 | 6.800 | |
| 11 | Năm 2021 | 1.600 | 1.600 | |
| 12 | Năm 2022 | 19.822 | 19.822 | |

| | | | | |
|-------------|----------|---------|---------|--|
| 13 | Năm 2023 | 19.867 | 19.867 | |
| Cộng | | 111.942 | 111.942 | |

Tổng sản lượng đã khai thác đến hết 31/12/2023: 125.935 m³ nguyên khai.
 Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác quy đổi đến hết 31/12/2023: 111.942 m³ nguyên khối.

3.2. Kiểm kê trữ lượng:

Trữ lượng địa chất còn lại đến 31/12/2023 là: 357.785 m³ nguyên khối.

Trữ lượng được phép khai thác còn lại đến 31/12/2023 là: 296.720 m³ nguyên khối.

Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác còn lại đến 31/12/2023 là: 296.720 m³ nguyên khối.

Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trước pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Tùng

Bảng số 01. KẾT QUẢ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG
Mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiên, huyện Võ nhai, tỉnh Thái Nguyên

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

(Theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò | Theo thực tế tại mỏ | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------|--|---------------------|---------|
| 1 | Chỉ tiêu tính trữ lượng | | | | |
| | Hàm lượng SiO ₂ ; | % | >=80 | | |
| | Hàm lượng SO ₃ | % | 0.08-0.27 | | |
| | Hàm lượng TiO ₂ | % | 0.21-0.45 | | |
| | Hàm lượng Fe ₂ O ₃ | % | 0.34-2.12 | | |
| | Chiều dày công nghiệp tối thiểu | m | >=2.0 | | |
| | Chiều dày lớp kẹp tách bỏ | m | <= 2.0 | | |
| | Hệ số bóc | M ³ /m ³ | | | |
| 2 | Phương pháp tính trữ lượng | | Khối địa chất | | |
| 3 | Kết quả tính trữ lượng | M ³ | 469.726 | | |
| 3.1 | Khối (số hiệu khối) 121 | | 44.815 | | |
| | Khối 9-121, | M ³ | 31.872 | | |
| | Hàm lượng trung bình % | SiO ₂ ; | 80 | | |
| | Hàm lượng SO ₃ | % | 0.08-0.27 | | |
| | Hàm lượng TiO ₂ | % | 0.21-0.45 | | |
| | Hàm lượng Fe ₂ O ₃ | % | 0.34-2.12 | | |
| | Chiều dày thân khoáng trung bình | m | 1,28 | | |
| | Trữ lượng | M ³ | 31.872 | | |
| | Trữ lượng còn lại | M ³ | 11.482 | | |

| | | | | | |
|-----|--|----------------|-----------|--|--|
| 3.2 | Khối (số hiệu khối) 122 | | | | |
| | Khối 8-122 | | | | |
| | Hàm lượng trung bình SiO ₂ | % | >80 | | |
| | Hàm lượng SO ₃ | % | 0.08-0.27 | | |
| | Hàm lượng TiO ₂ | % | 0.21-0.45 | | |
| | Hàm lượng Fe ₂ O ₃ | % | 0.34-2.12 | | |
| | Chiều dày thân khoáng trung bình | m | 1,19 | | |
| | Trữ lượng | m ³ | 142.593 | | |
| | Trữ lượng còn lại | m ³ | 113.815 | | |
| | | | | | |
| | Khối 10-122 | | | | |
| | Hàm lượng trung bình SiO ₂ | % | >80 | | |
| | Hàm lượng SO ₃ | % | 0.08-0.27 | | |
| | Hàm lượng TiO ₂ | % | 0.21-0.45 | | |
| | Hàm lượng Fe ₂ O ₃ | % | 0.34-2.12 | | |
| | Chiều dày thân khoáng trung bình | m | 1,19 | | |
| | Trữ lượng | m ³ | 49.530 | | |
| | Trữ lượng còn lại | m ³ | 19.430 | | |
| | | | | | |
| | Khối 11-122 | | | | |
| | Hàm lượng trung bình SiO ₂ ; | % | 80 | | |
| | Hàm lượng SO ₃ | % | 0.08-0.27 | | |
| | Hàm lượng TiO ₂ | % | 0.21-0.45 | | |
| | Hàm lượng Fe ₂ O ₃ | % | 0.34-2.12 | | |
| | Chiều dày thân khoáng trung bình | m | 1,20 | | |
| | Trữ lượng | m ³ | 91.405 | | |
| | Trữ lượng còn lại | m ³ | 66.341 | | |

3.3

| | | | | |
|--|----------------------|--------------|--|--|
| Khối 12-122 | | | | |
| Hàm lượng trung bình SiO ₂ | % | 80 | | |
| Hàm lượng SO ₃ | % | 0.08-0.27 | | |
| Hàm lượng TiO ₂ | % | 0.21-0.45 | | |
| Hàm lượng Fe ₂ O ₃ | % | 0.34-2.12 | | |
| Chiều dày thân khoáng trung bình | m | 1,23 | | |
| Trữ lượng | m ³ | 154.327 | | |
| Trữ lượng còn lại | m ³ | 139.918 | | |
| Tổng trữ lượng cấp 122 | M³ | 437.855 | | |
| Tổng trữ lượng còn lại cấp 122 | | 339.503 | | |
| Khối (số hiệu khối)- cấp 333 | | Không | | |

**Mẫu số 02. Kết quả nghiệm thu khối lượng khoáng sản theo
các tầng khai thác bằng phương pháp lộ thiên**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Tầng khai thác thực tế | Hệ số bóc đất, đá trung bình năm (m ³ /m ³) | Khối lượng đất, đá bóc xúc (m ³) | | Khối lượng khoáng sản khai thác thực tế (nguyên khai) | | Ghi chú |
|-----|------------------------|--|--|--------|---|--------|---------|
| | | | Thống kê | Đo đạc | Thống kê | Đo đạc | |
| 1 | Khối 8-122 | 0 | 19.867 | | 19.867 | 19.867 | |
| 2 | Khối 9-121 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 3 | Khối 10-122 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 | Khối 11-122 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 5 | Khối 12-122 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | Cộng | 0 | | | | | |

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh, khai thác cát, sỏi lòng sông; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2) số (3); không ghi cột (4), cột (5) nếu không có công việc này.

NGƯỜI LẬP



Trần Đình Vui



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Tùng

Mẫu số 04. Báo cáo khối lượng khoáng sản khai thác thực tế, chế biến, tiêu thụ, tồn kho năm 2023.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Loại khoáng sản được khai thác/chế biến | Tên/loại sản phẩm được tiêu thụ | Khối lượng khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến tồn đầu kỳ (m ³) | Khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ (m ³) | Khối lượng sản phẩm chế biến trong kỳ (tấn, m ³) | Khối lượng tiêu thụ (khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến) trong kỳ (m ³) | Khối lượng hao hụt trong các khâu lưu kho, bốc xúc, vận chuyển... (tấn, m ³) | Khối lượng khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến tồn cuối kỳ (tấn, m ³) |
|-----|---|---------------------------------|--|--|--|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Cát, sỏi làm VLXDTT | Cát, sỏi làm VLXDTT | 0 | 19.867 | 19.867 | 19.867 | 0 | 0 |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |

Ghi chú: Nếu sản phẩm sau khai thác, chế biến có nhiều loại (kể cả khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) đều thống kê đầy đủ. Khối lượng từng loại sản phẩm tồn được thống kê đầy đủ và không được tính vào sản lượng khai thác của năm tiếp theo.

NGƯỜI LẬP



Trần Đình Vui

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Tùng

Mẫu số 05. Thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai qua trạm cân
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm
 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Số phiếu | Giờ vào, ngày vào | Giờ ra, ngày ra | Biển số xe | Khối lượng tổng (tấn) | Khối lượng phương tiện (tấn) | Khối lượng khoáng sản (tấn) |
|-----|----------|-------------------|-----------------|------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| (1) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |

Ghi chú: Bảng này được dùng để ghi trong sổ ghi chép khối lượng khoáng sản nguyên khai qua trạm cân (không áp dụng đối với khoáng sản là cát, sỏi khai thác theo quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông). Trên cơ sở kết quả ghi chép khối lượng khoáng sản nguyên khai qua trạm cân hàng ngày, tổng hợp vào khối lượng hàng tháng để thống kê, tổng hợp khối lượng khoáng sản nguyên khai qua trạm cân của năm tính toán.

NGƯỜI LẬP



Trần Đình Vui

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Tùng

Mẫu số 06. Biểu tổng hợp thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế hàng năm tính theo các bản đồ, mặt cắt hiện trạng mỏ; theo thống kê trạm cân và hóa đơn, chứng từ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Năm:2023

| Năm | Khối lượng khoáng sản nguyên khai xác định khi đo vẽ bản đồ, mặt cắt hiện trạng mỏ (m ³ , tấn) | Khối lượng khoáng sản nguyên khai thống kê qua trạm cân (m ³ , tấn) | Khối lượng khoáng sản nguyên khai/sản phẩm tiêu thụ thống kê theo hóa đơn VAT (m ³ , tấn) | Khối lượng khoáng nguyên khai/sản phẩm chế biến thống kê để nộp thuế tài nguyên (m ³ , tấn) | Ghi chú |
|------|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Cát, sỏi làm VLXDTT | 0 | 19.867 | 19.867 | |
| 2 | | | | | |
| Tổng | | | | | |

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh; khai thác cát, sỏi; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2), (3)

NGƯỜI LẬP



Trần Đình Vui



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Tùng

Mẫu số 07: Thống kê một số chỉ tiêu chủ yếu trong khai thác khoáng sản
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Theo Dự án đã cấp phép khai thác | Số liệu báo cáo thực hiện trong kỳ | Chênh lệch DA-TH | Ghi chú |
|--|--|----------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I Đối với khai thác bằng phương pháp lộ thiên | | | | | | |
| 1 | Tổng khối lượng đất đá bóc | m ³ | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Hệ số bóc trung bình toàn mỏ | m ³ | 0 | 0 | 0 | |
| 3 | Tổn thất trung bình toàn mỏ | m ³ | 0 | 0 | 0 | |
| 4 | Sản lượng khoáng sản khai thác | m ³ | 20.000 | 19.867 | 133 | |
| II Đối với khai thác bằng phương pháp hầm lò | | | | | | |
| 1 | Chiều dày trung bình thân/via khoáng sản | | | | | |
| 2 | Thể trọng trung bình của khoáng sản/đất đá | | | | | |

DA: Số liệu theo Dự án đầu tư/thiết kế mỏ

TH: Số liệu thực hiện trong thực tế

NGƯỜI LẬP



Trần Đình Vui



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Tùng

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Lần thứ 14)**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 24/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai về việc phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ cát, sỏi khu vực Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên xác nhận:

Tên tổ chức: Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường

Địa chỉ: Ngã 3 Khuôn Ngàn, Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện: Ông Đoàn Văn Tùng - Giám đốc

Tài khoản: 39010000010534 tại NH đầu tư & phát triển CN Thái Nguyên

Điện thoại: 02083.522.286 - 0913511359

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản lần thứ 14 - năm 2024 là: 12.639.135 đồng (Bằng chữ: Mười hai triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, một trăm ba năm đồng), (Chứng từ ngày 28/3/2024) vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên cho:

- Tên Dự án: Dự án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ cát, sỏi khu vực Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

- Địa điểm khai thác: Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1275/GP-UBND ngày 24/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường.

- Thời hạn của giấy phép: 21 năm./

Nơi nhận:

- Cty TNHH bê tông XD Việt Cường;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TNMT (b/c);
- UBND huyện Võ Nhai;
- Thanh tra Sở; P.KS; CC.BVMT;
- Lưu VT,HS.

GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Thủy



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÁI NGUYÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-006

Địa chỉ (Address): Số 31, đường Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Võ Nhai - Số TK: 8504201000497 - Tại NH: Nông nghiệp và PTNT Võ Nhai



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TPM

Số (No): 68874

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường

Mã số thuế (Tax code): 4600307840

Địa chỉ (Address): Ngã 3 khuôn Ngàn, xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA04VN1019918

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT (No.) | Tên hàng hóa, dịch vụ (Description) | ĐVT (Unit) | Số lượng (Quantity) | Đơn giá (Unit price) | Thành tiền (Amount) |
|---|---|---------------|------------------------|-------------------------|--|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2024 từ ngày 22/04/2024 đến ngày 30/04/2024 (kèm theo bảng kê số 1439986004 ngày 04 tháng 05 năm 2024) | kWh | 715 | - | 1.352.422 |
| Cộng tiền hàng (Total amount): | | | | | 1.352.422 |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% | | | | | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 108.194 |
| Tỷ giá (Exchanged rate): | | | | | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 1.460.616 |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn sáu trăm mười sáu đồng. | | | | | |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÁI NGUYÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 04/05/2024 08:58:36



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÁI NGUYÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-006

Địa chỉ (Address): Số 31, đường Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Võ Nhai - Số TK: 8504201000497 - Tại NH: Nông nghiệp và PTNT Võ Nhai



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TPM

Số (No): 88847

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường

Mã số thuế (Tax code): 4600307840

Địa chỉ (Address): Ngã 3 khuôn Ngàn, xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA04VN1019918

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT (No.) | Tên hàng hóa, dịch vụ (Description) | ĐVT (Unit) | Số lượng (Quantity) | Đơn giá (Unit price) | Thành tiền (Amount) |
|--------------------------------|---|---------------|------------------------|-------------------------|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 31/05/2024 | kWh | 41.520 | - | 86.348.638 |
| | (kèm theo bảng kê số 1452889766 ngày 04 tháng 06 năm 2024) | | | | |
| Cộng tiền hàng (Total amount): | | | | | 86.348.638 |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% | | | | | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 6.907.891 |
| Tỷ giá (Exchanged rate): | | | | | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 93.256.529 |

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi ba triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi chín đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÁI NGUYÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 04/06/2024 11:13:47



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÁI NGUYÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-006

Địa chỉ (Address): Số 31, đường Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Võ Nhai - Số TK: 8504201000497 - Tại NH: Nông nghiệp và PTNT Võ Nhai



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TPM

Số (No): 108782

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường

Mã số thuế (Tax code): 4600307840

Địa chỉ (Address): Ngã 3 khuôn Ngàn, xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA04VN1019918

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT (No.) | Tên hàng hóa, dịch vụ (Description) | ĐVT (Unit) | Số lượng (Quantity) | Đơn giá (Unit price) | Thành tiền (Amount) |
|--------------------------------|---|---------------|------------------------|-------------------------|--|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024 (kèm theo bảng kê số 1465067100 ngày 04 tháng 07 năm 2024) | kWh | 56.273 | - | 116.237.878 |
| Cộng tiền hàng (Total amount): | | | | | 116.237.878 |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% | | | | | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 9.299.030 |
| Tỷ giá (Exchanged rate): | | | | | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 125.536.908 |

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm linh tám đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: Công Ty Điện Lực Thái Nguyên-Chi
Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc
Ngày ký: 04/ 07/ 2024 09:53:54

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
SỐ: 2024/HĐXL/AD-VC

- Căn cứ Luật doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật dân sự (sửa đổi) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số: 72/2020/QH14 ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

- Căn cứ vào thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số: 1-2-3-4.086.VX của Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Anh Đăng.

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên:

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại văn phòng, chúng tôi gồm:

1. BÊN A: CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG

Địa chỉ: Ngã 3 Khuôn Ngàn, xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện: Ông Đoàn Văn Tùng Chức vụ: Tổng giám đốc

Tài khoản số: 39010000010534 tại ngân hàng Đầu tư và phát triển Thái Nguyên.

Mã số thuế: 4600307840

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ANH ĐĂNG

Địa chỉ: Xóm Quyết Tiến 2, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Điệp Chức vụ: Phó tổng Giám Đốc

Điện thoại: 0208 655 8666

Tài khoản số: 112 000 156 344 tại ngân hàng Vietinbank - chi nhánh Lưu Xá.

Mã số thuế: 4601146762

- Hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau:

Điều 1: Khối lượng công việc

1- Bên A thuê bên B thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải của bên A theo danh mục như sau:



| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Mã CTNH | Phương pháp xử lý | Khối lượng mỗi đợt chuyển giao |
|----|--|--------------------------------------|----------|-------------------|---|
| 1 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải. | Lỏng | 17 02 03 | Theo QĐ | Không vượt quá 1.200kg /1 cơ sở (Nếu vượt quá khối lượng trên, phần chênh lệch được tính 5.000đ/kg) |
| 2 | Giẻ lau dầu máy | Rắn | 18 02 01 | Theo QĐ | |
| 3 | Bóng đèn huỳnh Quang thải | Lỏng | 16 01 06 | Theo QĐ | |
| 4 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | Rắn | 18 01 03 | Theo QĐ | |
| 5 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | Rắn | 18 01 02 | Theo QĐ | |
| 6 | Rác sinh hoạt | Rắn | | Theo QĐ | |

2- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi có phát sinh thêm chất thải, phế liệu khác thì hai bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục hợp đồng cho từng loại chất thải, phế liệu phát sinh thêm.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận

1 - Địa điểm giao nhận chất thải: Tại nơi lưu giữ chất thải của bên A. Bao gồm:

| STT | Tên cơ sở | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1 | Mỏ đá vôi Na Lay, Xóm Mới | xóm Thống Nhất, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ |
| 2 | Mỏ đất san lấp tại khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang | xã Quang Sơn và Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ |
| 3 | Mỏ cát, sỏi sông Rong | xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai |
| 4 | Dự án đầu tư nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Cao Ngạn tại Cụm công nghiệp Cao Ngạn | xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên |
| 5 | Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Diềm Thụy | xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình |
| 6 | Nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Đại Từ | xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ |
| 7 | Cụm Công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương | thị trấn Hương Sơn, xã Nga Mỹ và xã Xuân Phương, huyện Phú Bình |

140.
 ST
 H
 AY
 Ư
 HAI
 14876;
 CÔNG T
 TNHH
 HƯNG M
 ANH Đ
 ĐINH-T T

2 - Địa điểm lưu trữ và xử lý: Tại Nhà máy của bên B (Xóm Quyết Tiến 2, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên)

3 - Tần suất và thời gian giao nhận: Tần suất giao nhận, xử lý chứng từ liên quan: theo sự thoả thuận giữa 02 bên, thời gian giao nhận theo sự thông báo của bên A trước 03 ngày.

4- Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và công nhân bốc xếp.

Điều 3: Phí vận chuyển, xử lý và hình thức thanh toán

1-Chi phí thu gom ,vận chuyển, xử lý và các chứng từ, thủ tục liên quan trọn gói là: **6.000.000đ/Một điểm thu gom/năm**. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Tổng giá trị hợp đồng: **42.000.000 đồng/năm** (Bốn mươi hai triệu đồng chẵn). Đơn giá trên chưa bao gồm thuế.

2-Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

3-Thời hạn thanh toán: Ngay sau khi ký kết hợp đồng, bên A thanh toán 50% tổng giá trị hợp đồng cho bên B. Phần giá trị hợp đồng còn lại bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên B cung cấp hóa đơn tài chính cho bên A và các chứng từ theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1 - Trách nhiệm của bên A:

- Cử nhân viên xuống làm việc cùng bên B trong lúc chuyển giao chất thải.
- Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải, không để lẫn các loại chất thải khác loại với nhau; bố trí nơi lưu giữ tạm thời chất thải an toàn; đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong các bồn, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường.
- Bên A có trách nhiệm hỗ trợ xe nâng đối với những bao gói chất thải có trọng lượng lớn cho bên B chuyển hàng lên xe.
- Bên A cam kết chuyển giao toàn bộ các loại chất thải có trong hợp đồng này cho bên B.

2 - Trách nhiệm của bên B

- Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp còn thời hạn.
- Bên B có trách nhiệm bốc xếp chất thải vào phương tiện vận chuyển của mình tại kho của bên A, thu dọn và làm vệ sinh khu vực bốc xếp nếu rơi vãi chất thải.
- Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
- Xe bên B vào thu gom vận chuyển cần tuân thủ theo quy định của bên A.

C.T.
DUNK
IG
NGU
C.
Y
I
RƯỞ
NG
AMF

- Bên B cam kết xử lý các loại chất thải đã vận chuyển của bên A theo đúng quy định của Luật môi trường Việt Nam.

- Hoàn thiện đầy đủ biên bản nghiệm thu xử lý " Chứng từ chất thải nguy hại " (chứng từ 4 liên) cho bên A và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

Điều 5: Cam kết chung

1 - Hai bên cam kết thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng này.

2 - Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì phải giải quyết các bên kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng, đảm bảo lợi ích cả hai bên.

3 - Trường hợp có vấn đề tranh chấp, không tự giải quyết được thì hai bên sẽ khiếu nại tới Cơ quan có chức năng tỉnh Thái Nguyên để giải quyết theo luật định. Bên sai phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và các chi phí liên quan.

4 - Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được hai bên thống nhất và ký kết bằng phụ lục hợp đồng kèm theo các điều khoản chi tiết. Bất cứ sự tẩy xóa, sửa đổi nào đều không có hiệu lực.

5 - Trong thời gian thực hiện hợp đồng bên A không được phép xuất bất kì loại chất thải nào có trong hợp đồng cho một tổ chức hay cá nhân nào khác. Nếu sai, bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần báo trước.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

1 - Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị 01 năm kể từ ngày ký. Hợp đồng có thể được gia hạn thêm 1 năm nếu hai bên ký kết phụ lục gia hạn sau khi kết thúc hợp đồng này. Khi hết hạn hợp đồng, hợp đồng tự thanh lý.

2 - Hợp đồng này gồm 04 trang, 06 điều và chỉ có giá trị đối với hai bên A và B, không có hiệu lực với bất cứ bên thứ ba nào khác.

3 - Hợp đồng này là cơ sở pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp theo đúng luật pháp hiện hành và được lập thành 04 bản Tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Văn Cường

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Diệp

